

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
TRƯỜNG SƯ PHẠM VINH



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÝ

*(Ban hành theo Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)*

Mã số ngành đào tạo: 140219

Nghệ An, 2021

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Diễn giải
CDR	Chuẩn đầu ra
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
HTTCDH	Hình thức tổ chức dạy học
GV	Giảng viên
PPDH	Phương pháp dạy học
THPT	Trung học phổ thông
SPDL	Sư phạm Địa lí
SV	Sinh viên

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 2.1. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	12
Bảng 2.2. Ánh xạ giữa CĐR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy - học tập.....	16
Bảng 2.3. Các hình thức đánh giá để đạt được CĐR của CTĐT	20
Bảng 2.4. Thang điểm đánh giá học phần.....	22
Bảng 2.5. Thành phần và điểm đánh giá học phần	22
Bảng 3.1. Ánh xạ các mô-đun của CTDH tới CĐR của CTĐT	25
Bảng 3.2. Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT	27
Bảng 3.3. Kế hoạch giảng dạy của CTDH.....	29
Bảng phụ 4.1. Rubric 1 - Đánh giá chuyên cần, thái độ học tập (GV đánh giá).....	54
Bảng phụ 4.2. Rubric 2 - Đánh giá hoạt động nhóm (Dành cho nhóm SV tự đánh giá).....	54
Bảng phụ 4.3. Rubric 3 - Đánh giá hoạt động nhóm (Dành cho GV đánh giá)	55
Bảng phụ 4.4. Rubric 4 - Đánh giá thực hành	56
Bảng phụ 4.5. Rubric 5 - Đánh giá Kỹ năng thực hiện các thao tác thực hành/thí nghiệm	57
Bảng phụ 4.6. Rubric 6 - Đánh giá kết quả thí nghiệm.....	57
Bảng phụ 4.7. Rubric 7 - Đánh giá dự án học phần	57

DANH SÁCH HÌNH

Hình 1.1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Vinh.....	6
Hình 1.2. Cơ cấu tổ chức Trường Sư phạm Vinh.....	8

PHẦN 1. PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Trường Đại học Vinh

1.1.1. Tóm tắt quá trình phát triển

Ngày 16/7/1959, Bộ trưởng Bộ giáo dục ký Nghị định số 375/NĐ thành lập Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh, đánh dấu một sự kiện đáng ghi nhớ trong lịch sử nền giáo dục Việt Nam. Ngày 28/08/1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký Quyết định số 637/QĐ chuyển Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Sư phạm Vinh, đánh dấu sự ra đời của Trường Đại học Vinh. Ngày 25/4/2001, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh, khẳng định Trường Đại học Vinh đã trở thành một trường đại học đa cấp, đa ngành và đa lĩnh vực. Ngày 11/7/2011, Thủ tướng chính phủ ban hành Công văn số 1136/TTg-KGVX đưa trường Đại học Vinh vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm quốc gia. Hiện nay, Trường Đại học Vinh là 1 trong 8 trung tâm đào tạo, bồi dưỡng sư phạm; là 1 trong 5 trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục của cả nước; là 1 trong 10 trường tham gia Đề án Ngoại ngữ Quốc gia. Trường được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục lần thứ 2 vào năm 2017.

Trải qua 62 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Vinh đã được tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1979), Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 1992, năm 2019), Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 1995), Huân chương Độc lập hạng Nhì (năm 2001), Danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới (năm 2004), Cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ (năm 2007), Huân chương Độc lập hạng Nhất (năm 2009, năm 2014), Huân chương Hữu nghị của Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (năm 2009, năm 2011 và năm 2017), Huân chương Lao động hạng Ba của Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (năm 2019) và nhiều phần thưởng cao quý khác.

1.1.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục

- **Sứ mạng:** Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học.

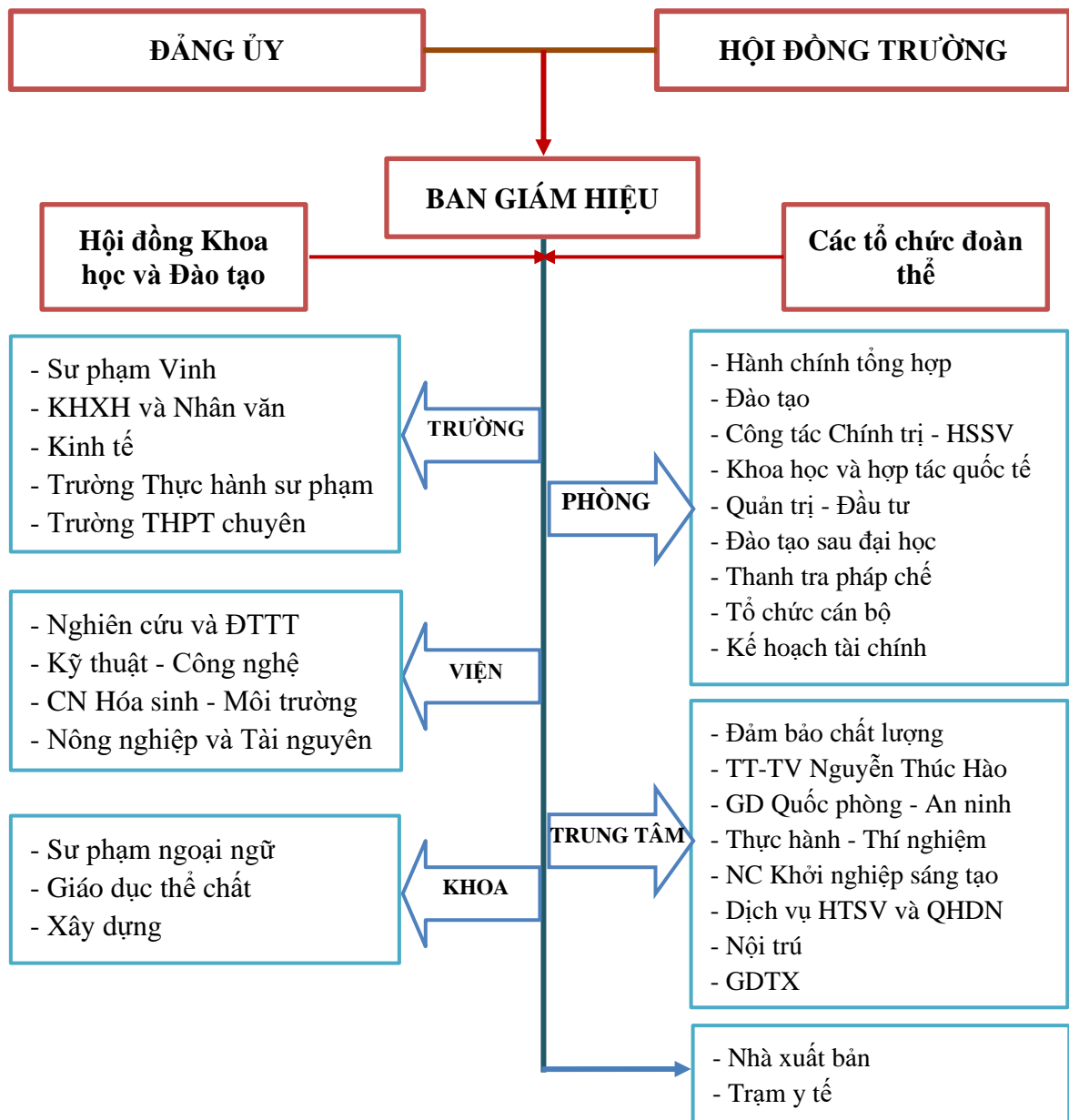
- **Tầm nhìn:** Trường Đại học Vinh trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN.

- **Mục tiêu tổng quát:** Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công.

- **Giá trị cốt lõi:** Trung thực (honesty), trách nhiệm (accountability), say mê (passion), sáng tạo (creativity), hợp tác (collaboration).

- **Triết lý giáo dục:** HỢP TÁC (collaboration), SÁNG TẠO (creativity) - với ý nghĩa được thể hiện như sau:

HỢP TÁC	<p>1) Trường Đại học Vinh xác định HỢP TÁC trong môi trường học thuật, đa văn hóa là sự kết nối, tương tác và cộng hưởng năng lực giữa các cá nhân và giữa các đơn vị, tổ chức để tạo nên sự phát triển. HỢP TÁC là sự tôn trọng khác biệt, sự phát triển tự do của mỗi con người, thể hiện tính nhân văn. HỢP TÁC là con đường để cùng phát triển và đảm bảo lợi ích hài hòa của các bên liên quan.</p> <p>2) Trường Đại học Vinh tạo dựng môi trường hợp tác để thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng. Người học được khuyến khích phát triển năng lực hợp tác thông qua chương trình đào tạo với các phương pháp dạy học tích cực chú trọng đến năng lực hợp tác.</p>
SÁNG TẠO	<p>1) Trường Đại học Vinh xem SÁNG TẠO là năng lực cốt lõi nhất của mỗi cá nhân, đảm bảo cho sự thành công trong nghề nghiệp và cuộc sống trong bối cảnh thay đổi và sự vận động của Cách mạng công nghiệp 4.0, đảm bảo khả năng học suốt đời. SÁNG TẠO là tạo ra những tri thức và giá trị mới. SÁNG TẠO là dám nghĩ, dám làm, say mê nghiên cứu, khám phá, và không ngừng cải tiến.</p> <p>2) Trường Đại học Vinh đào tạo người học trở thành người lao động sáng tạo thông qua quá trình "<i>Hình thành ý tưởng – Thiết kế – Triển khai – Vận hành</i>" trong các hoạt động nghề nghiệp, có khả năng thích ứng cao trong thế giới việc làm.</p>



Hình 1.1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Vinh

1.1.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

- **Cơ cấu tổ chức:** Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Vinh được mô tả như Hình 1.1. Hiện nay, Trường đào tạo 55 ngành trình độ đại học, 37 chuyên ngành trình độ thạc sĩ và 17 chuyên ngành trình độ tiến sĩ với trên 40.000 sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh. Ngoài ra, Trường có 01 Trường THPT Chuyên, là một trong 20 trường trung học phổ thông có uy tín nhất trong cả nước, và 01 Trường Thực hành Sư phạm đào tạo các cấp học mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, là một trong những cơ sở giáo dục có uy tín nhất trên địa bàn thành phố Vinh.

- **Đội ngũ cán bộ:** Trường Đại học Vinh hiện có 1.046 cán bộ, viên chức (trong đó có 731 cán bộ giảng dạy), 56 giảng viên cao cấp, 4 giáo sư, 59 phó giáo sư, 256 tiến sĩ, 504 thạc sĩ. Chất lượng đội ngũ cán bộ của Trường đáp ứng và vượt mức bình quân chung của cả nước. Cùng với hoạt động đào tạo, đội ngũ giảng viên luôn chú trọng các hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, tích cực tham gia các dự án khoa học

- công nghệ của Chính phủ, các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu cấp Bộ, cấp Nhà nước. Trong 5 năm gần đây, đội ngũ cán bộ đã triển khai hàng trăm đề tài khoa học các cấp, trong năm 2020 đội ngũ cán bộ của Trường đã công bố trên 150 bài báo thuộc danh mục Web of Science và Scopus. Trường Đại học Vinh luôn nằm trong top 10 trường đại học có bài công bố quốc tế nhiều nhất ở Việt Nam.

1.2. Trường Sư phạm Vinh - Trường Đại học Vinh

Xu thế toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế tri thức đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đất nước. Để đáp ứng yêu cầu này, nhiệm vụ của giáo dục và đào tạo nói chung, giáo dục đại học nói riêng, không những phải mở rộng quy mô mà còn phải không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Để thực hiện nhiệm vụ này, từ năm 2017, Trường Đại học Vinh bắt đầu triển khai đề án tái cấu trúc Trường, sắp xếp lại các khoa và các ngành nghề đào tạo trên cơ sở phân tích các tiềm năng, thế mạnh và thách thức. Ngày 09/10/2021, Hội đồng trường Trường Đại học Vinh đã công bố Nghị quyết của Hội đồng trường thành lập Trường Sư phạm Vinh thuộc Trường Đại học Vinh trên cơ sở sát nhập, tổ chức lại các đơn vị: Viện Sư phạm Tự nhiên, Viện Sư phạm Xã hội, Khoa Giáo dục và Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm. Trường Sư phạm bao gồm các khoa đào tạo: Khoa Toán, Khoa Vật lý, Khoa Hóa học, Khoa Sinh học, Khoa Tin học, Khoa Ngữ văn, Khoa Lịch sử, Khoa Địa lý, Khoa Giáo dục Chính trị, Khoa Giáo dục Mầm non, Khoa Giáo dục Tiểu học, Khoa Tâm lý - Giáo dục. Trường có 1 trung tâm là Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm.

1.2.1. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

- **Cơ cấu tổ chức:** Cơ cấu tổ chức của Trường Sư phạm được mô tả như Hình 1.2, bao gồm Ban Giám hiệu (01 Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng); Hội đồng Khoa học và Đào tạo; các Khoa đào tạo; Trung tâm BD NVSP, Tổ Hành chính - Văn phòng; Trường có tổ chức Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội (*Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên*) được tổ chức và hoạt động theo điều lệ của Đảng và điều lệ của các tổ chức.

- **Đội ngũ cán bộ:** Trường Sư phạm hiện có 171 cán bộ trong đó có 158 cán bộ giảng dạy và 13 cán bộ hành chính. Về trình độ, Trường có 02 GS, 25 phó giáo sư, 79 tiến sĩ và 51 thạc sĩ.

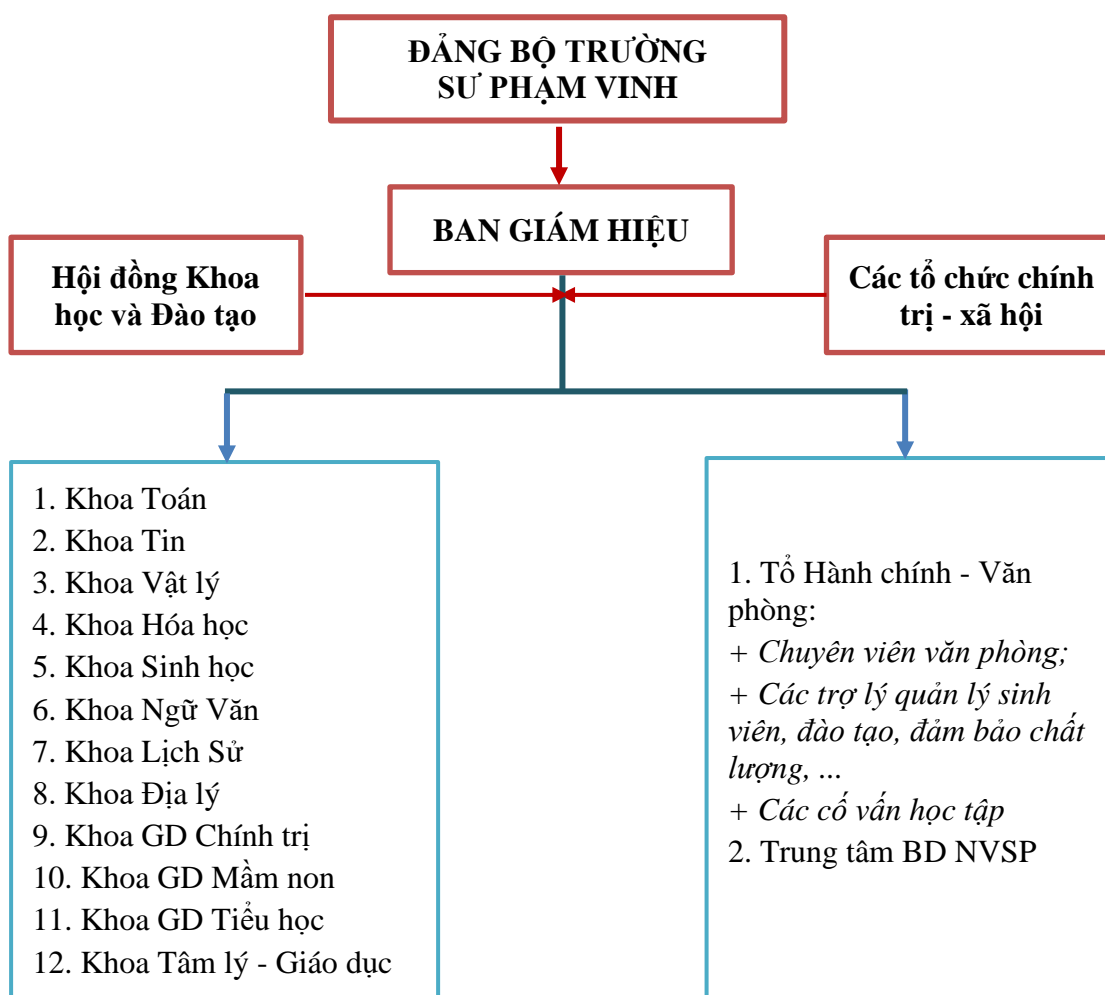
1.2.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát

- **Sứ mạng:** Trường Sư phạm Vinh, Trường Đại học Vinh, là đơn vị giáo dục đại học đào tạo giáo viên chất lượng cao; là trung tâm nghiên cứu khoa học ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học.

- **Tầm nhìn đến năm 2030:** Trường Sư phạm Vinh trở thành Trường Đại học Sư phạm Vinh trực thuộc Đại học Vinh.

- **Mục tiêu tổng quát:** Mục tiêu giáo dục của Trường Sư phạm Vinh là đào tạo, bồi dưỡng nguồn giáo viên và cán bộ khoa học có chất lượng cao; thực hiện các nghiên

cứu khoa học cơ bản, khoa học giáo dục phục vụ sự nghiệp đổi mới giáo dục - đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và giải quyết những yêu cầu của lý luận, thực tiễn giáo dục đặt ra; tự thích ứng để học tập suốt đời; có năng lực ngoại ngữ, tin học đủ đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế.



Hình 1.2. Cơ cấu tổ chức Trường Sư phạm Vinh

1.3. Khoa Địa lí

Năm 2000, Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định số 1063/QĐ/BGD&ĐT-ĐH ngày 21/3/2000 cho phép Trường Đại học Vinh đào tạo và cấp bằng cử nhân ngành Sư phạm Địa lí. Năm 2003, khoa Địa lí được thành lập theo Quyết định số 2170/QĐ-TCCB-ĐN ngày 04/12/2003 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh. Năm 2014, Khoa Địa lí được phép đào tạo cao học chuyên ngành Địa lí học. Năm 2018, ngành Sư phạm Địa lí cùng với các ngành Văn, Sử, GDCT sáp nhập thành Viện Sư phạm Xã hội của Trường Đại học Vinh. Ngày 09/10/2021, Hội đồng trường Trường Đại học Vinh đã công bố Nghị quyết của Hội đồng trường thành lập Trường Sư phạm Vinh thuộc Trường Đại học Vinh trên cơ sở sát nhập, tổ chức lại các đơn vị: Viện Sư phạm Tự nhiên, Viện Sư phạm Xã hội,

Khoa Giáo dục và Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm. Khoa Địa lý là 1 trong 12 khoa đào tạo của Trường Sư phạm Vinh, thuộc trường Đại học Vinh. Ngành đảm nhận đào tạo cử nhân sư phạm Địa lý (mã ngành 7140219) và thạc sĩ chuyên ngành Địa lý học (8310501). Các tổ hợp xét tuyển đại học chính quy ngành sư phạm Địa lý gồm: C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý), C04 (Ngữ văn, Toán học, Địa lý), C20 (Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công dân) và D15 (Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh). Hơn 20 năm xây dựng và trưởng thành, ngành Sư phạm Địa lý đã đào tạo trên 800 cử nhân và gần 100 thạc sĩ, khẳng định được vị thế của mình đối với sự phát triển của Nhà trường và xã hội.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Khoa đã xây dựng, định kỳ rà soát, bổ sung chương trình đào tạo để phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Trường Đại học Vinh. Mục tiêu của CTĐT được xác định khá rõ ràng, có hướng đến đạt được sứ mạng và tầm nhìn thể hiện trong các văn bản chính thức của nhà trường và cơ bản đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. CTĐT có mục tiêu phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. CDR của CTĐT đã nêu được cụ thể kiến thức, kỹ năng và triển vọng việc làm trong tương lai. CDR của CTĐT được xây dựng có sự tham gia và đóng góp ý kiến của các bên liên quan, được rà soát, điều chỉnh hằng năm và được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau.

Khoa Địa lý có đội ngũ cán bộ, viên chức đảm bảo chất lượng, có cơ cấu tương đối hợp lý, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Khoa Địa lý đã có chính sách hỗ trợ, động viên cán bộ, viên chức học tập nâng cao trình độ để thực hiện tốt công việc được giao. Đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo ngành SPĐL có trình độ chuyên môn cao, nhiều kinh nghiệm trong công tác. Khoa đã đẩy mạnh hoạt động NCKH, chủ động triển khai các hoạt động NCKH gắn kết với quá trình đào tạo. Hầu hết giảng viên tham gia hoặc chủ trì các đề tài NCKH các cấp, 100% đề tài hoàn thành đúng thời hạn, có nhiều đề tài có chất lượng khá, tốt và xuất sắc. Khoa đã có các bài báo đăng ở tạp chí quốc tế. Đồng thời, thông qua hoạt động NCKH và phát triển công nghệ, năng lực của cán bộ, giảng viên được nâng cao.

Thư viện, cơ sở vật chất, thiết bị của Trường ngày càng được bổ sung số lượng, nâng cao chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của công tác đào tạo ngành SPĐL và hoạt động NCKH. Thư viện của Trường được quản lý bằng phần mềm và mạng máy tính, Nhà trường đã xây dựng thư viện điện tử, người học ngành SPĐL có thể tra cứu tài liệu, cơ sở dữ liệu từ mạng LAN và mạng Internet. Hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, kí túc xá SV đã được xây dựng đúng quy hoạch và có chất lượng. Trang thiết bị, máy tính đã cơ bản đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, các hoạt động khác của Khoa.

Chương trình đào tạo ngành SPĐL Trường Đại học Vinh bao gồm khối kiến thức đại cương, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành thuộc lĩnh vực Địa lý và khoa học giáo dục phù hợp với chương trình đào tạo tiếp cận CDIO. Ngoài ra chương trình ngành SPĐL còn có nhiều học phần giúp SV rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ

năng mềm. Các học phần được thiết kế đa dạng theo hướng cung cấp kiến thức lí thuyết, kĩ năng thực hành đồng thời tăng cường rèn luyện khả năng tư duy, làm việc độc lập; có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR.

Chương trình được thiết kế đáp ứng các CĐR ngành SPĐL; được định kì rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và có sự tham gia của các bên liên quan. SV tốt nghiệp CTĐT ngành SPĐL có khả năng áp dụng kiến thức, kĩ năng cơ bản và chuyên sâu về Địa lí; có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và hoàn thiện chương trình môn Địa lí trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Để học tốt chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lí, sinh viên cần:

- + Xây dựng kế hoạch học tập chủ động
- + Sử dụng Hệ thống LMS, E-learning của nhà trường
- + Sử dụng thành thạo thư viện điện tử

PHẦN 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Thông tin chung

1. Tên ngành đào tạo:	Sư phạm Địa lí (Geography Teacher Education)
2. Mã số ngành đào tạo:	7140219
3. Trình độ đào tạo:	Đại học
4. Thời gian đào tạo:	4.0 năm
5. Tên văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân Sư phạm Địa lí
6. Đơn vị được giao nhiệm vụ:	Khoa Địa lí, Trường Sư phạm Vinh
7. Hình thức đào tạo:	Chính quy – Tập trung
8. Số tín chỉ yêu cầu:	126
9. Thang điểm:	4
10. Ngôn ngữ sử dụng:	Tiếng Việt
11. Ngày tháng ban hành:
12. Phiên bản chỉnh sửa:	Phiên bản 2

2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo

Mục tiêu tổng quát: Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Địa lí đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có: có kiến thức nền tảng khoa học xã hội, kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục và khoa học bộ môn; Có năng lực tổ chức dạy học, giáo dục và phát triển chương trình môn học Địa lí ở trường phổ thông; Có khả năng nghiên cứu, sáng tạo để phát triển bản thân, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế.

Mục tiêu cụ thể: Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Địa lí có khả năng:

PO1. Áp dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, kiến thức và kỹ năng tiếng Địa lí chuyên sâu, kiến thức lập luận ngành vào lĩnh vực nghiên cứu, giáo dục và dạy học Địa lí

PO2. Áp dụng các kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp vào các hoạt động nghiên cứu, giáo dục và dạy học Địa lí

PO3: Thực hiện được các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và hợp tác trong nghiên cứu, giáo dục và dạy học Địa lí đáp ứng được yêu cầu của bối cảnh nghề nghiệp

PO4: Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và phát triển chương trình môn học Địa lý, các hoạt động nghiên cứu, giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông

2.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành Sư phạm Địa lí có khả năng:

PLO1.1. Vận dụng kiến thức cơ sở khối ngành sư phạm, kiến thức và kỹ năng Địa lí vào công tác dạy học môn học, giáo dục và nghiên cứu khoa học

PLO1.2. Vận dụng kiến thức khoa học giáo dục cốt lõi và khoa học giáo dục bộ môn trong dạy học môn Địa lí, các hoạt động giáo dục và nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng

PLO1.3. Vận dụng kiến thức nâng cao về khoa học Địa lí vào nghiên cứu, giáo dục, dạy học môn Địa lí các công việc có ứng dụng khoa học chuyên ngành

PLO2.1. Vận dụng các kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp vào các hoạt động giáo dục, dạy học môn Địa lí và nghiên cứu khoa học chuyên ngành

PLO2.2. Thể hiện phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp trong các hoạt động giáo dục, dạy học môn Địa lí ở trường phổ thông

PLO3.1. Vận dụng kỹ năng hợp tác và làm việc nhóm vào các hoạt động giáo dục, nghiên cứu và dạy học môn Địa lí

PLO3.2. Áp dụng kỹ năng giao tiếp trong quá trình thực hiện các hoạt động giáo dục và dạy học môn Địa lí phù hợp với bối cảnh nghề nghiệp

PLO4.1. Phân tích bối cảnh xã hội và nhà trường phổ thông

PLO4.2. Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, cải tiến các hoạt động dạy học, giáo dục, phát triển chương trình môn Địa lí, xây dựng môi trường giáo dục và nghiên cứu khoa học để đáp ứng yêu cầu công việc và bối cảnh nghề nghiệp.

Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo được mô tả trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu đào tạo	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	
PO1	✓	✓	✓							
PO2				✓	✓					
PO3						✓	✓			
PO4								✓	✓	

Chuẩn đầu ra chi tiết của CTĐT

CDR	Mô tả Chuẩn đầu ra
<i>PLO1.1.</i>	<i>Vận dụng kiến thức cơ sở khối ngành sư phạm, kiến thức và kỹ năng Địa lí vào công tác dạy học môn học, giáo dục và nghiên cứu khoa học</i>
1.1.1.	Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và thực tiễn cuộc sống
1.1.2.	Vận dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội để thực hiện hiệu quả công tác dạy học môn Địa lí, nghiên cứu khoa học chuyên ngành và các hoạt động giáo dục khác trong nhà trường
1.1.3.	Vận dụng kiến thức cơ bản của khoa học Địa lí vào dạy học môn học, các hoạt động giáo dục và nghiên cứu khoa học chuyên ngành
<i>PLO1.2.</i>	<i>Vận dụng kiến thức khoa học giáo dục cốt lõi và khoa học giáo dục bộ môn trong dạy học môn Địa, các hoạt động giáo dục và nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng</i>
1.2.1.	Vận dụng kiến thức về quy luật phát triển nhận thức, tâm lí, trí tuệ, xã hội và thể lực có ảnh hưởng đến quá trình học tập của học sinh trong các hoạt động giáo dục và dạy học Địa lí
1.2.2.	Vận dụng kiến thức về dạy học và giáo dục để thực hiện hiệu quả các hoạt động giáo dục, dạy học môn Địa lí và phát triển nghề nghiệp
1.2.3.	Vận dụng kiến thức về hoạt động giáo dục, trải nghiệm và hướng nghiệp để thực hiện các hoạt động giáo dục, tư vấn hướng nghiệp cho học sinh và các hoạt động phục vụ cộng đồng
<i>PLO1.3.</i>	<i>Vận dụng kiến thức nâng cao về khoa học Địa lí vào nghiên cứu, giáo dục, dạy học môn Địa lí các công việc có ứng dụng khoa học chuyên ngành</i>
1.3.1.	Vận dụng kiến thức thuộc chuyên ngành địa lí tự nhiên trong nghiên cứu, dạy học và phát triển chương trình môn học
1.3.2.	Vận dụng kiến thức thuộc chuyên ngành địa lí kinh tế - xã hội trong nghiên cứu, dạy học và phát triển chương trình môn học
1.3.3.	Vận dụng kiến thức về bản đồ, thành lập và sử dụng bản đồ trong dạy học môn Địa lí các công việc có ứng dụng khoa học chuyên ngành
1.3.4.	Vận dụng kiến thức chuyên sâu về lí luận và phương pháp dạy học Địa lí trong nghiên cứu các vấn đề dạy học bộ môn, tổ chức dạy học và phát triển chương trình môn học
<i>PLO2.1.</i>	<i>Vận dụng các kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp vào các hoạt động giáo dục, dạy học môn Địa lí và nghiên cứu khoa học chuyên ngành</i>
2.1.1.	Vận dụng tư duy phản biện (A), tư duy hệ thống (B), kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo(C) để tổ chức các hoạt động dạy học môn Địa lí, giáo dục và nghiên cứu khoa học chuyên ngành và sư phạm ứng dụng

2.1.2.	Vận dụng kỹ năng tự học vào quá trình đào tạo, phát triển bản thân và phát triển chuyên môn đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp
2.1.3.	Vận dụng kỹ năng về công nghệ, công nghệ thông tin và học liệu số vào các hoạt động dạy học môn Địa lí, giáo dục và nghiên cứu khoa học
2.1.4.	Vận dụng kỹ năng dạy học vào các hoạt động dạy học môn Địa lí theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực cốt lõi cho học sinh phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục
2.1.5.	Vận dụng kỹ năng giáo dục để rèn luyện đạo đức, lối sống cho học sinh và xây dựng môi trường giáo dục văn hóa, thân thiện, dân chủ, lành mạnh và an toàn
2.1.6.	Sử dụng được kĩ năng địa lí trong nghiên cứu khoa học và dạy học bộ môn
PLO2.2.	<i>Thể hiện phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp trong các hoạt động giáo dục, dạy học môn Địa lí ở trường phổ thông</i>
2.2.1.	Thể hiện đạo đức và phẩm chất nhà giáo trong các hoạt động dạy học môn Địa lí và hoạt động giáo dục học sinh
2.2.2.	Thể hiện phong cách nhà giáo trong các hoạt động dạy học môn Địa lí và hoạt động giáo dục học sinh
PLO3.1.	Vận dụng kỹ năng hợp tác và làm việc nhóm vào các hoạt động giáo dục, nghiên cứu và dạy học môn Địa lí
3.1.1.	Vận dụng kỹ năng hợp tác để tham gia chủ động với các bên liên quan, chia sẻ thông tin trong các hoạt động học tập và trong hoạt động thực hành nghề nghiệp
3.1.2.	Vận dụng kỹ năng làm việc nhóm để thực hiện hiệu quả các tương tác với thành viên nhóm, hoàn thành nhiệm vụ được giao và thúc đẩy môi trường làm việc mang tính xây dựng
PLO3.2.	<i>Áp dụng kỹ năng giao tiếp trong quá trình thực hiện các hoạt động giáo dục và dạy học môn Địa lí phù hợp với bối cảnh nghề nghiệp</i>
3.2.1.	Vận dụng các chiến lược và phương thức giao tiếp bằng lời nói trực tiếp, văn bản viết và đa phương tiện trong lớp học, các mối quan hệ trong nhà trường, gia đình học sinh và xã hội
3.2.2.	Sử dụng ngoại ngữ 2 bậc 3 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trong giao tiếp và hoạt động nghiên cứu, dạy học Địa lí
PLO4.1.	<i>Phân tích bối cảnh xã hội và nhà trường phổ thông</i>
4.1.1.	Phân tích bối cảnh xã hội với giáo dục phổ thông, vai trò và trách nhiệm của giáo viên Địa lí để phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong dạy học và giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh
4.1.2.	Phân tích bối cảnh nhà trường với các hoạt động dạy học và giáo dục để xây dựng văn hóa nhà trường, thực hiện quyền dân chủ và môi trường giáo dục an toàn trong trường học

PLO4.2.	Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, cải tiến các hoạt động dạy học, giáo dục, phát triển chương trình môn Địa lí, xây dựng môi trường giáo dục và nghiên cứu khoa học để đáp ứng yêu cầu công việc và bối cảnh nghề nghiệp.
4.2.1.	Hình thành ý tưởng để xây dựng kế hoạch thực hiện hoạt động dạy học, giáo dục, phát triển chương trình môn Địa lí và nghiên cứu khoa học chuyên ngành đáp ứng yêu cầu công việc và bối cảnh nghề nghiệp.
4.2.2.	Thiết kế kế hoạch thực hiện hoạt động dạy học, giáo dục, phát triển chương trình môn Địa lí và nghiên cứu khoa học chuyên ngành đáp ứng yêu cầu công việc và bối cảnh nghề nghiệp.
4.2.3.	Triển khai kế hoạch hoạt động dạy học, giáo dục, phát triển chương trình môn Địa lí và nghiên cứu khoa học chuyên ngành đáp ứng yêu cầu công việc và bối cảnh nghề nghiệp.
4.2.4.	Cải tiến kế hoạch hoạt động dạy học, giáo dục, phát triển chương trình môn Địa lí và nghiên cứu khoa học chuyên ngành đáp ứng yêu cầu công việc và bối cảnh nghề nghiệp.

2.4. Định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Cử nhân Sư phạm Địa lí có khả năng làm việc ở các vị trí công việc sau:

- Giảng dạy địa lí tại các trường phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề trong cả nước;
- Giảng dạy địa lí tại các trường đại học và cao đẳng trong cả nước nếu đáp ứng đầy đủ những yêu cầu về trình độ và năng lực cao hơn;
- Nghiên cứu tại các trung tâm, khí tượng thủy văn, địa chính, khoa học xã hội và nhân văn, viện nghiên cứu giáo dục;
- Chuyên viên và quản lý tại các bộ phận ở các trường học, các cơ sở quản lý giáo dục, các cơ sở khác phù hợp với chuyên môn như du lịch, địa chính...

2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

2.5.1. Tuyển sinh

Tuyển sinh đầu vào được đánh giá sau khi các thí sinh có kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia (được tổ chức bởi Bộ GD&ĐT) và nộp hồ sơ xét tuyển vào Trường hoặc xét tuyển học bạ. Dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh, số lượng thí sinh nộp hồ sơ, tổ hợp các môn xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh Trường xác định điểm chuẩn đảm bảo chất lượng đầu vào nhưng không thấp hơn điểm sàn quy định của Bộ GD&ĐT.

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp kỳ thi THPT Quốc gia
- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Dự kiến quy mô tuyển sinh: 50 sinh viên/năm.

2.5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện xét, công nhận tốt nghiệp và xếp hạng tốt nghiệp được quy định theo Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017 của Trường Đại học Vinh. Sinh viên đủ các điều kiện sau thì được xét và công nhận tốt nghiệp: (i) cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức bị đình chỉ học tập; (ii) hoàn thành 126 tín chỉ của CTĐT; (iii) điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên; (iv) có chứng chỉ Ngoại ngữ B1, tương đương trình độ bậc 3/6 theo tham chiếu Châu Âu; (v) có chứng chỉ Giáo dục-Quốc phòng, Giáo dục thể chất; (vi) hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Trường. Đối với những sinh viên tốt nghiệp sớm hoặc tốt nghiệp muộn phải có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp.

Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ vào các điều kiện công nhận tốt nghiệp để lập danh sách sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

2.6. Phương pháp giảng dạy và học tập

Hoạt động dạy và học là yếu tố cốt lõi để đạt được các CDR học phần, từ đó đạt được các CDR của CTĐT. Các phương pháp giảng dạy được sử dụng để đạt được các CDR của CTĐT được mô tả trong Bảng 2.2.

Bảng 2.2. Ảnh xạ giữa CDR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy - học tập

Hoạt động giảng dạy và học tập	CDR								
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
Thuyết trình tích cực	√	√	√						
Vấn đáp	√	√	√						
Hướng dẫn/làm mẫu	√	√	√						
Tự học	√	√	√	√	√		√		
Thảo luận/Seminar	√	√	√				√	√	√
Thực hành	√			√		√	√	√	√
Hoạt động nhóm	√	√	√	√		√	√		√
Dạy học dựa trên vấn đề		√		√	√	√		√	√
Học dựa trên dự án				√	√	√	√	√	√
Thực tế phổ thông	√	√	√	√	√	√	√	√	√
Học tập tại thực địa	√	√	√	√	√	√	√	√	√
Dạy học vi mô			√	√	√			√	√

Đối với các học phần giáo dục đại cương (chính trị, pháp luật, toán, khoa học tự nhiên, tiếng Anh), các hoạt động giảng dạy chính gồm thuyết trình, vấn đáp, hướng dẫn, tự học, thảo luận. Đối với các học phần cơ sở ngành, chuyên ngành và dự án, ngoài các

hoạt động giảng dạy trên, các hoạt động giảng dạy bao gồm thực hành, hoạt động nhóm, nghiên cứu các tình huống thực tiễn, học dựa trên dự án... Đối với các HP rèn luyện NVSP, tổ chức học tập thực tế phổ thông, học tập dựa trên quan sát tình huống, phương pháp dạy học vi mô... Mỗi hình thức, phương pháp dạy học đều được sử dụng phù hợp với nội dung, có sự kết hợp linh hoạt nhằm đạt được các CDR HP, qua đó đạt được CDR cấp CTĐT.

2.6.1. Thuyết trình tích cực

Thuyết trình tích cực là phương pháp dạy học bằng lời nói kết hợp với các công cụ, phương tiện hỗ trợ khi trình bày một vấn đề có tính khái quát, chuyên sâu một cách có hệ thống. Được sử dụng cho các nội dung lý thuyết tương đối khó, phức tạp, chứa đựng nhiều thông tin mà người học khó tự tìm hiểu được một cách sâu sắc. Thuyết trình được sử dụng cho cả GV và SV, giúp người học hiểu được hình mẫu về cách tư duy logic, cách đặt và giải quyết vấn đề khoa học, cách sử dụng ngôn ngữ để diễn đạt những vấn đề khoa học một cách chính xác, rõ ràng, súc tích; Tạo điều kiện phát triển năng lực chú ý và kích thích tính tích cực tư duy của người học. Trong hầu hết các HP, thuyết trình được sử dụng cả trong bài giảng E-Learning và hoạt động dạy học trực tiếp.

2.6.2. Vấn đáp

Vấn đáp là phương pháp dạy học trong đó giảng viên sử dụng hệ thống câu hỏi để dẫn dắt người học giải quyết nhiệm vụ học tập. Dạy học theo phương pháp vấn đáp nhằm giúp người học củng cố, mở rộng, tổng kết và hệ thống hoá những tri thức đã tiếp thu được; kích thích tư duy độc lập của người học, giúp người học hiểu nội dung học tập; lôi cuốn người học vào quá trình học tập, tạo không khí học tập sôi nổi trong lớp học; hình thành và phát triển kỹ năng nói, diễn đạt ý tưởng của người học. PP vấn đáp được sử dụng linh hoạt với nhiều kiểu/dạng câu hỏi.

2.6.3. Tự học

Tự học là PPDH quan trọng ở bậc đại học, đặc biệt là trong đào tạo theo học chế tín chỉ. Tự học là một hình thức hoạt động nhận thức của cá nhân nhằm nắm vững hệ thống tri thức và kỹ năng do chính bản thân người học tiến hành ngoài giờ học ở lớp, theo hoặc không theo chương trình đã được qui định. Tự học giúp người học rèn luyện kỹ năng tìm kiếm thông tin, tra cứu tài liệu và khám phá tri thức; rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp và tổng quát hóa tri thức; rèn luyện đức tính kiên trì, tư duy phê phán và ý chí phấn đấu; bồi dưỡng hứng thú học tập, say mê nghiên cứu khoa học và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Trong CTĐT ngành SPDL, đề cương chi tiết các HP đều có nêu rõ phần tự học: nội dung, gợi ý câu hỏi/cách học/sản phẩm tự học để định hướng cho hoạt động tự học của SV.

2.6.4. Thảo luận/seminar

Thảo luận có thể giúp người học khai thác được nhiều khía cạnh của một vấn đề, có thể giúp người học rút ra được những giải pháp mới từ các ý kiến khác nhau. Ngoài ra, phương pháp này còn khiến người học chú tâm hơn đến các đề tài đang được thảo luận; giúp cho những ý tưởng và sự thể nghiệm của người học được tôn trọng; giúp cho

người học hiểu rõ được những đặc điểm của quá trình thảo luận dân chủ; giúp người học phát triển khả năng trao đổi suy nghĩ và quan điểm một cách rõ ràng, phát triển năng lực phân tích và tổng hợp.

Khi các chủ đề thảo luận có nội dung rộng, nhiều vấn đề cần thảo luận, PPDH này có thể kết hợp với nhiều PPDH, kỹ thuật dạy khác nhau để tăng tính hiệu quả. Thảo luận ở bậc đại học - do tính tự chủ, tự nghiên cứu và tự học của SV nên có thể phát triển thành hình thức tổ chức dạy học Seminar - SV được chủ động thực hiện các chuyên đề thảo luận sâu, tổ chức điều hành quá trình báo cáo và thảo luận, giải quyết các vấn đề lý thuyết cũng như kỹ năng nghề nghiệp.

2.6.5. Thực hành

Thực hành được thực hiện tại phòng thí nghiệm hoặc ngoài thực tế và được thiết kế trong các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành. Thực hành được tiến hành sau các giờ học lý thuyết nhằm mục đích giúp người học rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng phân tích, tổng hợp; rèn luyện đức tính kiên trì và bồi dưỡng hứng thú nghiên cứu khoa học. Các nhiệm vụ thực hành trong các HP thuộc CTĐT ngành SPDL được giao cho SV với các cấp độ khác nhau: bài thực hành tính toán, đo vẽ các bản đồ, biểu đồ; thực hành đo tính trên thực địa, thực hành tạo sản phẩm như thao tác với các phần mềm bản đồ, phân tích dữ liệu thống kê, thực hành thiết kế bài giảng, thực hành giảng dạy...

2.6.6. Dạy học theo nhóm

Dạy học theo nhóm là một trong những phương pháp dạy nhằm phát huy tính tích cực của người học, lấy hoạt động của người học làm chủ thể của quá trình tổ chức dạy học. Làm việc nhóm là một bài tập trong đó một nhóm người thực hiện vai trò cá nhân của họ để góp phần đạt được mục tiêu. Một nhóm được dẫn dắt bởi một trưởng nhóm và sự thành công của một nhóm phụ thuộc vào việc có một nhà lãnh đạo mạnh mẽ để hướng cả nhóm về mục tiêu mà CDR học phần, nhiệm vụ nhóm đã đặt ra. Hoạt động nhóm nhằm tạo cơ hội tối đa cho người học bộc lộ hiểu biết quan điểm của mình về nội dung, phương pháp học tập; rèn luyện khả năng diễn đạt, cách thức tư duy và ý tưởng của cá nhân; tạo điều kiện cho người học có thể học hỏi lẫn nhau; đề cao tinh thần hợp tác, rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong học tập cho người học.

2.6.7. Dạy học dựa trên vấn đề

Dạy học dựa trên vấn đề (PBL) là một phương pháp dạy học giải quyết vấn đề trong đó các tình huống là đối tượng chính của quá trình dạy học. Trong phương pháp dạy học này GV hoặc SV nêu tình huống có vấn đề (giả định hoặc thực tiễn), SV tìm hiểu, phân tích và đưa ra các giải pháp xử lý trong vấn đề/tình huống đã cho. Phương pháp được sử dụng nhằm tăng tính thực tiễn, gắn nội dung đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống; nâng cao tính chủ động, sáng tạo, hứng thú học tập của người học. Ngoài ra, dạy học bằng phương pháp nghiên cứu tình huống cũng tạo cơ hội cho người học phát triển toàn diện các kỹ năng như: kỹ năng phân tích để xác định vấn đề, kỹ năng xây dựng và viết tình huống, kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, kỹ năng giao tiếp và

làm việc theo nhóm, kỹ năng trình bày vấn đề/quan điểm trước tập thể, kỹ năng tranh luận và bảo vệ ý kiến. Trong các HP thuộc CTĐT ngành SPĐL, dạy học dựa trên vấn đề vừa là PPDH để GV và SV thực hiện các CDR học phần vừa rèn luyện cho SV làm chủ PP để vận dụng trong thực tiễn dạy học.

2.6.8. Học tập dựa trên dự án

Học tập dựa trên dự án (PBL) là phương pháp tiếp cận trong đó người học đạt được kiến thức, các kỹ năng thông qua làm việc trong khoảng thời gian dài để nghiên cứu và trả lời cho một câu hỏi phức hợp, một vấn đề hoặc giải quyết thử thách. Học qua dự án giúp người học hình thành khả năng tư duy trừu tượng cho đến thực thi và kiểm soát nhiệm vụ, dùng tư duy phê phán để khám phá các vấn đề phức tạp. Trong CTĐT ngành SPĐL, chuỗi các HP đồ án/dự án thiết kế để người học có cơ hội đi sâu vào các chủ đề trong thế giới thực thông qua các chuyến đi thực địa, thực tế phổ thông, thực hành tạo sản phẩm dạy học... Học tập dựa trên dự án Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra theo đề cương CDIO như: lập giả thiết, kỹ năng thiết kế - triển khai, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình.

2.6.9. Thực tế phổ thông

Thực tế phổ thông là hình thức tổ chức dạy học gắn kết đào tạo giữa trường Đại học và các cơ sở giáo dục trong đào tạo giáo viên. Ở HTTC DH này, SV được trải nghiệm thực tế nghề nghiệp với các mức độ tăng dần các hoạt động trải nghiệm như tìm hiểu cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của nhà trường

2.6.10. Học tập tại thực địa

Nghiên cứu thực địa (Fieldwork) là hoạt động đặc thù của khoa học địa lí, bao gồm tất cả những cách tiếp cận mà chúng ta trực tiếp tìm hiểu về thế giới. Kế thừa phương pháp nghiên cứu khoa học Địa lí, trong hoạt động dạy học địa lí - thực địa là hình thức tổ chức dạy học được nghiên cứu và áp dụng rộng rãi trên thế giới. “Dạy học thực địa qua Địa lí trong thế kỷ 21 cung cấp nguồn tài liệu lý tưởng cho sinh viên thuộc các ngành khoa học xã hội nhờ các thuộc tính cốt lõi của nghiên cứu thực địa: sự đổi mới, có trách nhiệm xã hội và sự kì vọng về kiến thức thực tế thu được. Thông qua dạy học thực địa, giúp người học phát triển khả năng tìm hiểu về thế giới, thích ứng với những áp lực mới của thế kỷ 21”¹. CTĐT ngành SPĐL thiết kế 02 HP Thực địa và đồ án môn học khẳng định vai trò quan trọng của HTTC dạy học này đối với chuyên ngành đào tạo. Bên cạnh đó, các học phần khác trong CTĐT đều có các hoạt động dạy học tại thực địa phù hợp với nội dung, địa điểm học tập và được thể hiện rõ trong ĐCCT.

2.6.11. Dạy học vi mô

Dạy học vi mô là hình thức dạy học tổ chức lớp học theo qui mô nhỏ, nhằm phát huy tính tích cực, coi trọng rèn kỹ năng nghiệp vụ cho sinh viên (SV) các trường chuyên nghiệp. Trong trường CĐSP, hướng dẫn SV soạn giảng theo hình thức dạy học vi mô mang lại hiệu quả thiết thực nhiều mặt, giúp giảng viên (GV) vừa nắm bắt được thực chất tình

¹ Kendra McSweeney, Antoinette Winklepins (2021)

trạng dạy và học, tạo điều kiện hiểu sâu sắc từng đối tượng SV, có những điều chỉnh kịp thời, vừa phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo, nâng cao kỹ năng soạn giảng và phương pháp dạy học (PPDH) cho sinh viên. GV sử dụng video các tiết dạy minh họa, SV xem và phân tích kỹ thuật, PPDH mà GV sử dụng. Sau đó, khi SV tham gia hoạt động dự giờ phổ thông, dạy thử các tiết sẽ được ghi hình để tiếp tục phân tích.

2.7. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

2.7.1. Các hình thức đánh giá

Đánh giá sinh viên trong quá trình học tập là hoạt động xác định mức độ đạt được CDR của các học phần và từ đó bảo đảm sinh viên đạt được CDR của CTĐT. Ngành SPSH đánh giá sinh viên trong quá trình học tập dựa trên Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/09/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học.

Các học phần được đánh giá bao gồm đánh giá quá trình (chuyên cần, thái độ, mức độ tích cực tham gia vào quá trình học tập), đánh giá giữa kỳ và đánh giá kết thúc học phần. Các hình thức đánh giá được sử dụng để phù hợp với CDR của CTĐT được mô tả như

Bảng 2.3. Các hình thức đánh giá để đạt được CDR của CTĐT

Các hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	CDR của CTĐT								
		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
1. Ý thức và thái độ học tập	Rubrics	√	√	√	√		√			√
2. Hồ sơ học phần	Rubrics	√	√	√	√					
3. Thi vấn đáp	Đáp án	√	√	√					√	
4. Thi trắc nghiệm	Đáp án	√	√	√						
5. Thi tự luận	Đáp án	√	√	√				√	√	
6. Thi thực hành	Rubrics				√	√			√	√
7. Viết báo cáo	Rubrics						√	√		√
8. Thuyết trình báo cáo	Rubrics					√		√		√
9. Sản phẩm dự án	Rubrics				√		√	√	√	√
10. Hoạt động nhóm	Rubrics	√	√		√	√	√	√		√

2.7.1.1. Đánh giá ý thức và thái độ học tập

Đánh giá ý thức học tập là đánh giá mức độ chuyên cần mà sinh viên phải tham gia lớp học. Đánh giá thái độ học tập là đánh giá mức độ sinh viên thể hiện thái độ tích cực và hợp tác trong lớp cũng như trong tinh thần đồng đội khi thực hiện nhóm. Tính chuyên cần và thái độ học tập của sinh viên được đánh giá theo các tiêu chí ở Bảng Rubric 1,

Rubric 2, Rubric 3 hoặc Rubric 4 tùy thuộc vào các học phần lý thuyết hay học phần có thực hành/dự án.

2.7.1.2. Đánh giá hồ sơ học phần

Đối với hồ sơ học phần, sinh viên bắt buộc phải làm bài tập liên quan đến các bài học học trong lớp hoặc sau giờ học. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm. Ngoài ra, sinh viên phải đáp ứng những yêu cầu về các học liệu kèm theo học phần của giảng viên.

2.7.1.3. Đánh giá theo hình thức vấn đáp

Đánh giá theo hình thức vấn đáp là một trong những hình thức kiểm tra đánh giá được sử dụng trước, trong và sau giờ giảng để kiểm tra tri thức sinh viên đạt được một cách nhanh gọn, kịp thời để có thể bổ sung củng cố tri thức ngay nếu cần thiết. Hoặc được áp dụng trong quá trình đánh giá kết quả học tập của sinh viên dưới hình thức sinh viên bốc thăm câu hỏi hoặc giảng viên đặt câu hỏi, sinh viên trả lời trực tiếp. Nó cũng giúp học sinh tự kiểm tra tri thức của mình thông qua vấn đáp. Tùy theo mục đích đánh giá mà sử dụng các hình thức vấn đáp khác nhau.

2.7.1.4. Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm

Hình thức trắc nghiệm là dạng kiểm tra trong đó mỗi câu hỏi kèm theo câu trả lời sẵn. Loại câu hỏi này cung cấp cho sinh viên một phần hay tất cả thông tin cần thiết và đòi hỏi sinh viên phải chọn một hay nhiều giải pháp trả lời đúng nhất. Loại câu hỏi này được gọi là trắc nghiệm khách quan vì chúng đảm bảo tính khách quan, chính xác, ổn định và không phụ thuộc vào người chấm; đồng thời nó cho phép đánh giá được toàn bộ những khả năng của người học theo sự phân loại (ghi nhớ thông tin, thông hiểu, áp dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá). Bài trắc nghiệm thường có số câu hỏi nhiều hơn bài tự luận.

2.7.1.5. Đánh giá theo hình thức tự luận

Sinh viên phải trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các vấn đề liên quan đến yêu cầu kiến thức của học phần. Các yêu cầu của câu hỏi trong các đề thi được thiết kế để đánh giá kết quả học tập của học phần. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong hình thức này là từ 1 đến 10 theo đáp án của đề thi.

2.7.1.6. Đánh giá theo hình thức thực hành

Sinh viên phải thực hiện các thao tác hoặc bài thực hành liên quan đến các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của các học phần. Thang điểm đánh giá được sử dụng từ 0 đến 10. Các tiêu chí đánh giá của của các học phần có thực hành được thể hiện trong Bảng Rubric 4, Rubric 5 và Rubric 6.

2.7.1.7. Đánh giá viết báo cáo

Sinh được đánh giá thông qua báo cáo về chủ đề giảng viên yêu cầu, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, định dạng trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá của phương pháp này được thể hiện trong Bảng Rubric 7.

2.7.1.8. Đánh giá thuyết trình

Sinh viên chuẩn bị bài thuyết trình theo một chủ đề nghiên cứu theo yêu cầu của giảng viên. Giảng viên cho điểm sinh viên thông qua buổi trình bày báo cáo, đưa ra các câu hỏi trực tiếp và nhận các câu trả lời. Các tiêu chí để đánh giá sinh viên qua hoạt động thuyết trình được mô tả trong Bảng Rubric 7.

2.7.2. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá theo Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/09/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học.

2.7.2.1. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá kết quả học tập theo từng học phần của CTĐT được quy định như Bảng 2.4.

Bảng 2.4. Thang điểm đánh giá học phần

Điểm chữ	Điểm 10 tương ứng	Quy ra thang điểm 4	
A	8.5 – 10.0	4.0	
B+	8.0 – 8.4	3.5	
B	7.0 – 7.9	3.0	
C+	6.5 – 6.9	2.5	
C	5.5 – 6.4	2.0	
D+	5.0 – 5.4	1.5	
D	4.0 – 4.9	1.0	
F	< 4.0	0.0	

2.7.2.2. Điểm đánh giá học phần

Điểm đánh giá học phần được tổ hợp từ điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá cuối kỳ như quy định trong Bảng 2.5.

Bảng 2.5. Thành phần và điểm đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Tỷ lệ
1. Đánh giá quá trình	50%
1.1. Đánh giá ý thức, thái độ học tập - Đánh giá mức độ chuyên cần và thái độ học tập. - Yêu cầu sinh viên dự học tại lớp trên 80% mới đủ điều kiện được dự thi kết thúc học phần. Nếu sinh viên không được dự thi học phần thì bị tính điểm F và phải học lại học phần.	10%
1.2. Đánh giá hồ sơ học phần - Hồ sơ có thể là bài tập cá nhân, báo cáo bài tập nhóm, báo cáo kết quả thảo luận, minh chứng sản phẩm học tập, ..	20%

<p>- Tùy theo đặc thù học phần mà giảng viên quy định các sản phẩm cụ thể.</p>	
<p>1.3. Đánh giá giữa kỳ</p> <p>- Nếu số tín chỉ lý thuyết ≤ 3 thì tổ chức 1 lần kiểm tra. - Nếu số tín chỉ lý thuyết ≥ 4 thì tổ chức 2 lần kiểm tra, điểm đánh giá là điểm trung bình.</p>	20%
<p>2. Đánh giá thi kết thúc học phần</p> <p>- <i>Học phần chỉ có lý thuyết</i>: điểm đánh giá là điểm của bài thi kết thúc học kỳ và hình thức đánh giá do bộ môn quy định (tự luận, trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, bài tập lớn,...) - <i>Học phần chỉ có thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án</i>: điểm đánh giá cuối kỳ là trung bình cộng của các bài thực hành, thí nghiệm hoặc báo cáo đồ án. - <i>Học phần có cả lý thuyết và thực hành, thí nghiệm hoặc có cả lý thuyết và đồ án</i>: điểm đánh giá cuối kỳ là điểm đánh giá độc lập của các thành phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án.</p>	50%
<p>3. Công thức tính điểm học phần</p> <p>3.1. Học phần chỉ có lý thuyết</p> <p>Điểm học phần lý thuyết được tính như sau, làm tròn đến một chữ số thập phân: $a = a_1 \times 0.1 + a_2 \times 0.2 + a_3 \times 0.2 + a_4 \times 0.5.$ Trong đó, a: điểm học phần; a_1: điểm đánh giá ý thức học tập của sinh viên; a_2: điểm đánh giá hồ sơ học phần; a_3: điểm trung bình cộng của các bài đánh giá giữa học phần; a_4: điểm đánh giá thi kết thúc học phần.</p> <p>3.2. Học phần chỉ có thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án</p> <p>- Điểm học phần là điểm trung bình cộng của các bài thực hành, thí nghiệm hoặc điểm báo cáo đồ án, được làm tròn đến một chữ số thập phân.</p> <p>3.3. Học phần bao gồm cả lý thuyết và thực hành, thí nghiệm hoặc có cả lý thuyết và đồ án:</p> $a = a_1 \times 0.1 + a_2 \times 0.2 + a_3 \times 0.2 + (a_4 \times m + a_5 \times n) \times 0.5 / (m + n).$ Trong đó, a : điểm học phần, làm tròn đến một chữ số thập phân; a_1 : điểm đánh giá ý thức học tập của sinh viên; a_2 : điểm đánh giá hồ sơ học phần; a_3 : điểm trung bình cộng của các bài đánh giá giữa học phần; a_4 : điểm đánh giá thi kết thúc phần lý thuyết; a_5 : điểm trung bình cộng của các bài thực hành, thí nghiệm hoặc điểm báo cáo đồ án; m : số tiết lý thuyết; n : số tiết thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án. <p>3.4. Học phần thực tập cuối khóa:</p> <p>- Điểm học phần được tính như sau, làm tròn đến một chữ số thập phân: $a = a_1 \times 0.5 + a_2 \times 0.5$ Trong đó, a: điểm học phần, làm tròn đến một chữ số thập phân; a_1: điểm đánh giá của giảng viên hướng dẫn; a_2: điểm đánh giá của cán bộ hướng dẫn nơi sinh viên thực tập.</p>	

PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Cấu trúc chương trình dạy học

Tại mỗi thời điểm phát triển CTĐT, chương trình dạy học (CTDH) được thiết kế đảm bảo tương thích có định hướng với CDR của CTĐT. CTDH năm 2021 được rà soát và cập nhật theo Quyết định số 1275/QĐ-ĐHV của Trường Đại học Vinh. Bảng 3.1 mô tả cấu trúc của CTDH và mối liên hệ giữa các mô-đun với các CDR của CTĐT. Ngoài khối lượng học tập trong CTDH, sinh viên phải hoàn thành các khóa học về Giáo dục Thể chất (5 tín chỉ), An ninh – Quốc phòng (8 tín chỉ) và được khuyến khích tham gia các câu lạc bộ và các hoạt động ngoại khóa nhằm giúp sinh viên cải tiến kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp.

Bảng 3.1. Ảnh xạ các mô-đun của CTDH tới CDR của CTĐT

Các mô-đun		Số TC	Phần trăm	CDR của CTĐT								
				1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
Giáo dục đại cương	1. Chính trị, kinh tế, xã hội	11	8,7%	✓	✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓
	2. Giáo dục đại cương	21	16,7	✓			✓		✓	✓	✓	✓
	3. Nhóm ngành SPXH	13	11,1%	✓			✓			✓		
Giáo dục chuyên nghiệp	4. Cơ sở ngành	58	46,0%	✓		✓	✓		✓	✓		✓
	5. Chuyên ngành	15	11,9%		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
	6. Khóa luận và thực tập tốt nghiệp	8	6,4%				✓	✓	✓	✓	✓	✓
Tổng		126	100%	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓

3.2. Các học phần theo mô-đun

3.2.1. Chính trị, kinh tế, xã hội: 11 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
2	Triết học Mác-Lênin	3
4	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2
6	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
7	Lịch sử Đảng CSVN	2
8	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
Tổng		11

3.2.2. Giáo dục đại cương

TT	Tên học phần	Số TC
1	Nhập môn ngành sư phạm	3
2	Tâm lý học	3
3	Giáo dục học	4
4	Tiếng Anh 1	3
5	Tiếng Anh 2	4
6	Ứng dụng ICT trong giáo dục	4
Tổng		21

3.2.3. Nhóm ngành SPXH

TT	Tên học phần	Số TC
1	Môi trường và phát triển bền vững	3
2	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3
3	Lịch sử văn minh thế giới	3
4	Tự chọn 1	2
5	Tự chọn 2	2
Tổng		13

3.2.4. Cơ sở ngành: 58 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
1	Địa lí học đại cương 1	5
2	Địa lí học đại cương 2	4
3	Địa lí tự nhiên lục địa	4
4	Địa lí tự nhiên Việt Nam	4
5	Tự chọn 3	2
6	Thực địa và Đồ án địa lí tự nhiên	4
7	Bản đồ học	4
8	Bản đồ giáo khoa	2
9	Hệ thống thông tin địa lí (GIS)	3
10	Thực hành GIS và Đồ án thành lập bản đồ Địa lí	4
11	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương	4
12	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1	4
13	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2	3

14	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam	5
15	Thực địa và đồ án Địa lí kinh tế - xã hội	4
16	Tự chọn 4	2
Tổng		58

3.2.5. Chuyên ngành: 15 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
1	Lý luận và phương pháp dạy học Địa lí	5
2	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lí	2
3	Phát triển chương trình môn Địa lí	3
4	Thực hành dạy học Địa lí	3
5	Tự chọn 5	2
Tổng		15

3.2.6. Thực tập và đồ án tốt nghiệp: 08 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
1	Khóa luận và thực tập tốt nghiệp	8
Tổng		8

3.3. Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT

Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT được thể hiện trong Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT

T	Mã HP	Tên học phần	CDR của CTĐT									
			1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	
1	PED20002	Nhập môn ngành sư phạm		✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
2	GEO30001	Địa lí tự nhiên đại cương 1	✓			✓		✓				
3	HIS20003	Lịch sử văn minh thế giới	✓			✓		✓				
4	GEO20003	Môi trường và phát triển bền vững	✓			✓		✓				
5	POL11001	Triết học Mác - Lênin	✓			✓		✓				
6	LIT20006	Cơ sở văn hóa Việt Nam	✓			✓		✓				
7	GEO30002	Địa lí tự nhiên đại cương 2	✓			✓		✓				
8	POL11002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin				✓			✓			
9	EDU21003	Tâm lý học		✓		✓	✓		✓			

10	ENG10001	Tiếng Anh 1	✓			✓		✓			
11		Tự chọn 1	✓			✓		✓	✓		✓
12	NAP11001	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam)	✓			✓		✓			
13	NAP11002	Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng và an ninh)				✓			✓		
14	NAP11003	Giáo dục quốc phòng 3 (Quân sự chung)		✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓
15	NAP11004	Giáo dục quốc phòng 4 (Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và Chiến thuật)	✓			✓		✓			
16	SPO10001	Giáo dục thể chất				✓		✓	✓	✓	✓
17	GEO30032	Bản đồ học	✓			✓		✓			
18	POL11003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	✓			✓		✓			
19	EDU20006	Giáo dục học	✓			✓		✓			
20	ENG10002	Tiếng Anh 2				✓		✓			
21	INF20005	Ứng dụng ICT trong giáo dục	✓			✓		✓	✓		✓
22	GEO30003	Địa lí tự nhiên lục địa		✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓
23	GEO31004	Địa lí tự nhiên Việt Nam	✓			✓		✓			
24	POL11004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	✓			✓		✓			
25	GEO31010	Thực địa và đồ án Địa lí tự nhiên	✓			✓		✓			
26		Tự chọn 2	✓			✓		✓			
27		Tự chọn 3	✓			✓		✓			
28	GEO21002	Bản đồ giáo khoa		✓		✓	✓				
29	GEO31006	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương		✓		✓	✓				
30	GEO32011	Hệ thống thông tin địa lí (GIS)	✓			✓		✓	✓		✓
31	GEO30024	Thực hành GIS và Đồ án thành lập bản đồ Địa lí		✓	✓	✓	✓	✓	✓		
32	POL10002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	✓			✓		✓			
33	GEO30007	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1	✓			✓		✓			
34	GEO30008	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam			✓	✓		✓			
35	GEO30009	Lý luận và phương pháp dạy học Địa lí		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
36	GEO31017	Thực địa và đồ án Địa lí kinh tế - xã hội				✓	✓	✓	✓	✓	✓
37	GEO30013	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2		✓	✓	✓	✓	✓	✓		
38	GEO30026	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lí			✓	✓	✓	✓	✓	✓	
39	GEO30025	Phát triển chương trình môn Địa lí phổ thông			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
40	GEO30027	Thực hành PP dạy học địa lí				✓	✓	✓	✓	✓	✓

41		Tự chọn 4										
42		Tự chọn 5										
43	GEO31018	Thực tập và Đồ án tốt nghiệp	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√

3.4. Kế hoạch giảng dạy

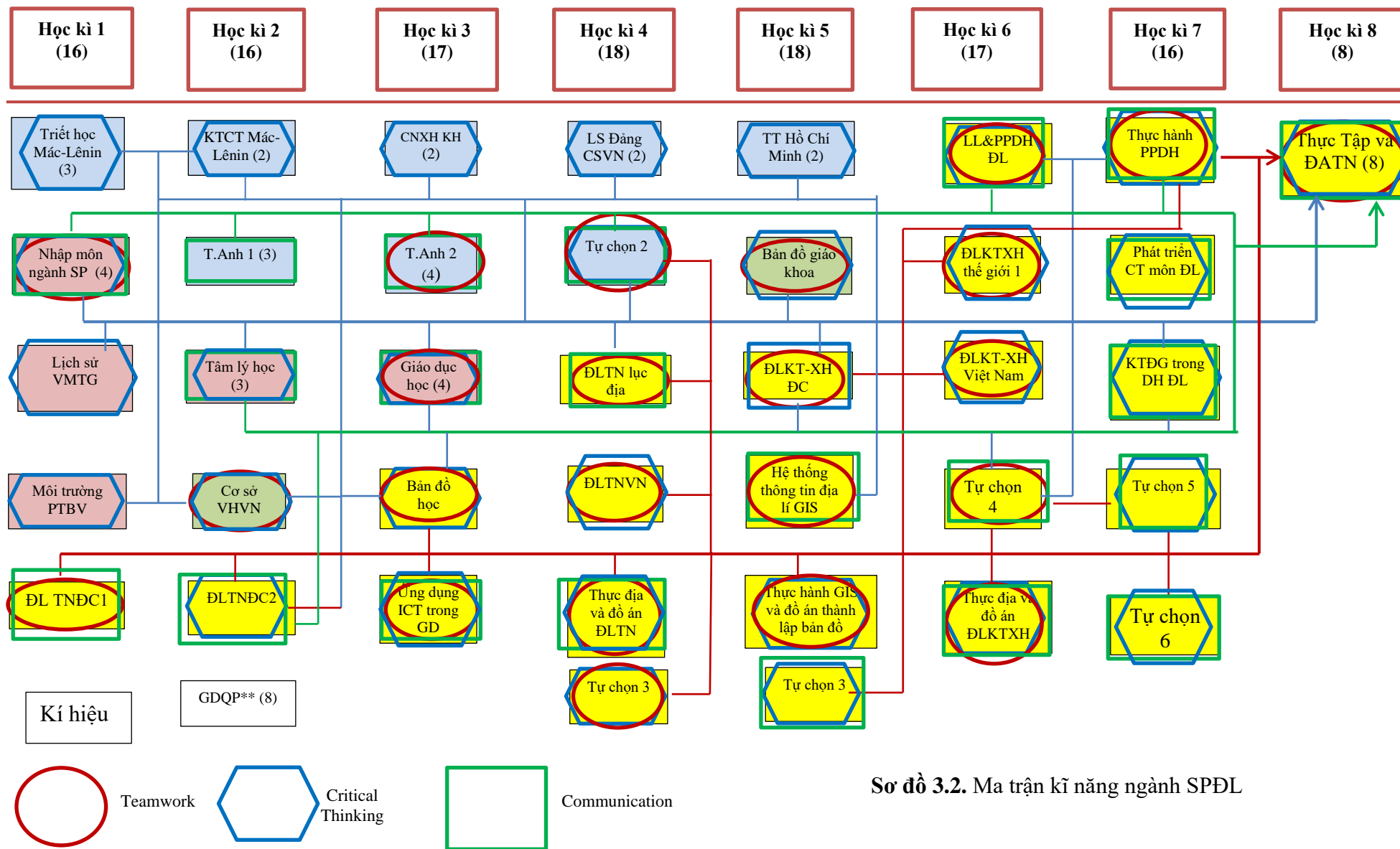
Kế hoạch giảng dạy của CTDH được mô tả trong Bảng 3.3, trong đó các ký hiệu như sau: (1) Loại học phần: × – bắt buộc, □ – tự chọn; (2) LT - lý thuyết, TH - thực hành, TL/BT - thảo luận/bài tập, ĐAHP - đồ án học phần, TT/KT - thực tập/kiến tập, ĐA/KLTN - đồ án/khóa luận tốt nghiệp.

Bảng 3.3. Kế hoạch giảng dạy của CTDH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Loại học phần	Số TC	Phân tiết						Mô đun	Phân kỳ
					L	T	T L/ B T	Đ A H P	T / K T	ĐA/ KL TN		
1	PED20002	Nhập môn ngành sư phạm	3	15			30			1	2	3
2	GEO30001	Địa lí tự nhiên đại cương 1	5	50		25				1	4	5
3	HIS20003	Lịch sử văn minh thế giới	3	30		15				1	3	3
4	GEO20003	Môi trường và phát triển bền vững	3	30		15				1	3	3
5	POL11001	Triết học Mác - Lênin	3	30		15				1	1	3
6	LIT20006	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	30		15				2	3	3
7	GEO30002	Địa lí tự nhiên đại cương 2	4	30	15	15				2	4	4
8	POL11002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	20		10				2	1	2
9	EDU21003	Tâm lý học	3	30		15				2	2	3
10	ENG10001	Tiếng Anh 1	3	30		15				2	2	3
11		Tự chọn 1	2							2	3	2
12	GEO30032	Bản đồ học	4	30	15	15				3	4	4
13	POL11003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20		10				3	1	2
14	EDU20006	Giáo dục học	4	45		15				3	2	4
15	ENG10002	Tiếng Anh 2	4	45		15				3	2	4
16	INF20005	Ứng dụng ICT trong giáo dục	4	15	15		30			3	2	4
17	GEO30003	Địa lí tự nhiên lục địa	4	45		15				4	4	4
18	GEO31004	Địa lí tự nhiên Việt Nam	4	45		15				4	4	4
19	POL11004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	20		10				4	1	2
20	GEO31010	Thực địa và đồ án Địa lí tự nhiên	4		30		30			4	4	4

21		Tự chọn 2	2						4	3	2
22		Tự chọn 3	2						4	4	2
23	GEO21002	Bản đồ giáo khoa	2	15		15			5	4	2
24	GEO31006	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương	4	40		20			5	4	4
25	GEO32011	Hệ thống thông tin địa lí (GIS)	3	40		5			5	4	3
26	GEO30024	Thực hành GIS và Đồ án thành lập bản đồ Địa lí	4		30		30		5	4	4
27	POL10002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20		10			5	1	2
28	GEO30007	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1	4	48		12			6	4	4
29	GEO30008	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam	5	45	15	15			6	4	5
30	GEO30009	Lý luận và phương pháp dạy học Địa lí	5	45			30		6	5	5
31	GEO31017	Thực địa và đồ án Địa lí kinh tế - xã hội	4		30		30		6	4	4
32	GEO30013	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2	3	30		15			7	4	3
33	GEO30026	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lí	2	15		15			7	5	2
34	GEO30025	Phát triển chương trình môn Địa lí phổ thông	3	30		15			7	5	3
35	GEO30027	Thực hành Phương pháp dạy học Địa lí	3		45				7	5	3
36		Tự chọn 4	2						7	4	2
37		Tự chọn 5	2							5	
38	GEO31018	Thực tập và Đồ án tốt nghiệp	8							6	

3.5. Ma trận kỹ năng



Sơ đồ 3.2. Ma trận kỹ năng ngành SPĐL

Hình 3.2. Ma trận kỹ năng

PHẦN 4. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

PED20002: Nhập môn ngành sư phạm

Mô tả học phần:

Học phần Nhập môn ngành Sư phạm là học phần học đầu tiên trong khối kiến thức khoa học giáo dục của các chương trình đào tạo giáo viên tại Trường Đại học Vinh. Học phần giúp người học nhận diện tổng quát về nghề nghiệp và ngành học. Người học được trải nghiệm trong không gian nghề nghiệp, nhận thức đúng đắn về ngành nghề đào tạo, có kế hoạch và phương pháp học tập hiệu quả để có thể làm chủ quá trình học tập và rèn luyện của bản thân.

Mục tiêu:

Học phần Nhập môn ngành Sư phạm giới thiệu khái quát về ngành Sư phạm, chuẩn nghề nghiệp của giáo viên phổ thông; mục tiêu và chương trình đào tạo của các ngành cử nhân Sư phạm; quy trình thực hiện dự án học phần. Người học thể hiện tư duy hệ thống, tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp thông qua việc lập và thực hiện kế hoạch trải nghiệm ở trường phổ thông; có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển dự án học phần. Từ đó, người học đưa ra định hướng học tập để trở thành giáo viên đáp ứng yêu cầu công việc và bối cảnh nghề nghiệp.

Chuẩn đầu ra:

1. Trình bày khái quát về ngành sư phạm, hệ thống giáo dục và những đổi mới về giáo dục phổ thông của Việt Nam; phẩm chất, năng lực về dạy học và giáo dục của giáo viên phổ thông.
2. Trình bày mục tiêu, những yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của HS trong Chương trình GDPT môn Sinh học; mục tiêu và chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Sinh học.
3. Thể hiện tư duy hệ thống và tư duy sáng tạo thông qua việc lập kế hoạch, quản lý thời gian và nguồn lực trong quá trình học, trải nghiệm thực tế ở trường phổ thông
4. Thể hiện tính kỉ luật, trách nhiệm, tác phong nhà giáo trong trường phổ thông

5. Tổ chức hoạt động nhóm để thực hiện các yêu cầu và nhiệm vụ mà học phần đề ra
6. Thể hiện kỹ năng giao tiếp thông qua hoạt động nhóm và thuyết trình sản phẩm dự án học phần
7. Nhận diện cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của trường phổ thông và vai trò của giáo viên môn Sinh học trong hoạt động dạy học và giáo dục
8. Hình thành ý tưởng cho trải nghiệm nghề nghiệp ở trường phổ thông
9. Lập kế hoạch trải nghiệm nghề nghiệp ở trường phổ thông
10. Thực hiện kế hoạch trải nghiệm nghề nghiệp ở trường phổ thông
11. Đưa ra định hướng học tập để trở thành giáo viên môn Sinh học đáp ứng yêu cầu công việc và bối cảnh nghề nghiệp.

POL11001: Triết học Mác - Lênin

Mô tả học phần:

Học phần triết học Mác - Lênin là học phần cung cấp thế giới quan khoa học và phương pháp luận biện chứng cho sinh viên, giúp sinh viên phát triển năng lực tư duy biện chứng và có khả năng vận dụng các nguyên lý, nguyên tắc phương pháp luận triết học vào trong thực tiễn cuộc sống. Đây là học phần bắt buộc ở học kỳ 1 năm thứ nhất trong chương trình đào tạo sinh viên của tất cả các ngành ở bậc Đại học. Học phần được kết cấu bởi 3 chương, trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng quan về vấn đề triết học và triết học Mác – Lênin, học phần giúp sinh viên hình thành thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật, từng bước vận dụng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể tự phân tích, đề xuất biện pháp giải quyết một vấn đề triết học trong thực tiễn.

Mục tiêu:

- Giúp sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về triết học Mác - Lênin, từ vận dụng vào nghiên cứu khoa học chuyên ngành và thực tiễn xã hội.

- Hình thành ở sinh viên năng lực vận dụng những nguyên tắc phương pháp luận của CNDVBC và CNDVLS vào nhận thức và thực tiễn.
- Bồi dưỡng phẩm chất chính trị, đạo đức cho sinh viên.

Chuẩn đầu ra:

CĐR học phần	TĐNL CĐR học phần	Mô tả CĐR	Phương pháp dạy học	Phương pháp đánh giá
CLO1.1	2.0	Giải thích được những tri thức cơ bản về triết học Mác – Lênin	Thuyết trình	Trắc nghiệm
CLO1.2	3.0	Áp dụng lý luận triết học Mác - Lênin vào nhận thức khoa học và thực tiễn xã hội	Thuyết trình, Thảo luận nhóm	Trắc nghiệm; Hồ sơ học phần
CLO2.1 ...	3.0	Thể hiện hiện bản lĩnh chính trị, lập trường tư tưởng vững vàng, đạo đức trong sáng	Tự học, Thảo luận nhóm	Hồ sơ học phần
CLO2.2	3.0	Có khả năng vận dụng những nguyên tắc phương pháp luận của CNDVBC và CNDVLS vào nhận thức và thực tiễn; phê phán , đấu tranh chống luận điệu sai trái của chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa nghĩa duy vật trước C.Mác	Thảo luận nhóm	Hồ sơ học phần

ENG10001: Tiếng Anh 1

Mô tả học phần:

Tiếng Anh 1 là học phần ngoại ngữ bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ đại học cho sinh viên các ngành không chuyên ngữ. Học phần này được dạy - học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B1 khung tham chiếu châu Âu). Học phần (1) cung cấp cho sinh viên kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, (2) hỗ trợ sinh viên thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 3; (3) cung cấp cho sinh viên những kiến thức văn hóa xã hội của các quốc gia nói tiếng Anh và các nước trong khu vực cũng như trên thế giới; (4) phát triển các kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng ngoại ngữ.

Mục tiêu:

1. Mô tả các từ vựng liên quan đến các chủ đề quen thuộc được đề cập trong chương trình. Xác định được vấn đề ngữ pháp đơn giản, các thành tố âm tiết, ngữ âm trong các tình huống giao tiếp cơ bản.
2. Phân biệt được các vấn đề ngữ pháp, nguồn từ vựng đã học trong chương trình để thực hiện các tình huống giao tiếp bằng tiếng Anh cơ bản.
3. Thực hiện tương tác nhóm, làm việc nhóm, phát triển nhóm, thuyết trình kết quả hoạt động nhóm bằng tiếng Anh về các chủ đề chủ đề quen thuộc.
4. Hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, nâng cao hiệu quả hoạt động giao tiếp bằng tiếng Anh về các chủ đề quen thuộc

Chuẩn đầu ra:

1. Ghi nhớ được kiến thức từ vựng về các lĩnh vực quen thuộc khác nhau trong cuộc sống hàng ngày, các kiến thức ngữ âm, ngữ pháp cơ bản với độ khó tiên bậc 3 theo KNNL 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Nhận biết được các kiến thức cơ bản về văn hóa, xã hội các quốc gia trên thế giới, liên quan đến các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày
3. Viết được các loại văn bản ngắn, các dạng viết notes và email giao dịch khoảng 50 từ
4. Liệt kê được các thông tin trong đoạn văn bản ngắn độ khó ngữ liệu tiền bậc 3 theo KNNL 6 bậc dùng cho Việt Nam.
5. Nhận biết âm và xác định được nội dung chính từ đoạn hội thoại giao tiếp, phỏng vấn với tốc độ chậm; Nói tiếng Anh về các lĩnh vực quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày; độ khó tiền bậc 3 theo KNNL 6 bậc dùng cho Việt Nam.
6. Phân biệt được các kiến thức ngữ pháp, ngữ âm cơ bản với độ khó tiền bậc 3 theo KNNL 6 bậc dùng cho Việt Nam.
7. Phân tích được các cấu trúc ngữ pháp cơ bản độ khó tiền bậc 3 theo KNNL 6 bậc dùng cho Việt Nam.
8. Vận dụng các cấu trúc ngữ pháp trong tiếng Anh vào các tình huống giao tiếp cụ thể ở độ khó tiền bậc 3 theo KNNL 6 bậc dùng cho Việt Nam.
9. Biết xử lý các tình huống phát sinh trong giao tiếp về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày
10. Xây dựng thái độ học tập tích cực, năng lực tự học, tự nghiên cứu
11. Hình thành, tổ chức nhóm hiệu quả bao gồm hiểu nhiệm vụ và quy trình làm việc nhóm, trách nhiệm của nhóm, điểm mạnh điểm yếu của nhóm và từng thành viên
12. Triển khai hoạt động, tương tác nhóm hiệu quả bao gồm thiết lập mục tiêu và các công việc cần làm của nhóm, lên chương trình thực hiện một đề án, trao quyền cho các thành viên trong nhóm
13. Làm việc hiệu quả giữa các nhóm bao gồm khả năng hợp tác giữa nhóm nhỏ, nhóm lớn
14. Phát triển khả năng thuyết trình kết quả hoạt động nhóm logic, dễ hiểu bằng tiếng Anh (bao gồm chuẩn bị bài thuyết trình và phương tiện truyền thông hỗ trợ, trả lời câu hỏi một cách hiệu quả) về thông tin cá nhân và các chủ đề quen thuộc trong đời sống hàng ngày
15. Xác định cấu trúc, quy trình, mục đích giao tiếp
16. Xây dựng hệ thống từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, kiến thức văn hóa xã hội phục vụ mục đích giao tiếp.
17. Thực hiện hoạt động giao tiếp trong các tình huống quen thuộc.
18. Nâng cao hiệu quả hoạt động giao tiếp về các chủ đề thông qua những hiểu biết về ngôn ngữ và văn hóa.

EDU21003: Tâm lý học

Mô tả học phần:

Học phần Tâm lý học có vị trí rất quan trọng trong Chương trình đào tạo giáo viên có trình độ đại học. Học phần cung cấp cơ sở tâm lý để hình thành tri thức, rèn luyện các kỹ năng, các giá trị, phẩm chất và phát triển năng lực nghề dạy học cho sinh viên, giúp sinh viên hoạt động có hiệu quả trong dạy học, giáo dục và tư vấn, hỗ trợ học sinh.

Mục tiêu:

Học phần Tâm lý học khái quát hoá được những vấn đề lý luận cơ bản, nền tảng về khoa học tâm lý, về cơ sở tâm lý học của hoạt động dạy học, giáo dục, về cơ sở tâm lý học của hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực nghề nghiệp, về cơ sở tâm lý của việc xây dựng môi trường giáo dục, cơ sở tâm lý của xây dựng mối quan hệ giao tiếp, ứng xử trong và ngoài nhà trường. Người học có khả năng vận dụng vào việc hình thành, trau dồi phẩm chất nhà giáo, phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong việc thực hiện các hoạt động dạy học, giáo dục học sinh, đáp ứng được những sự đổi mới trong lĩnh vực giáo dục. Từ đó người học xác định được vai trò, trách nhiệm của người giáo viên, thực hiện dạy học, giáo dục, tư vấn, hỗ trợ tâm lý và hướng nghiệp cho học sinh một cách hiệu quả.

Chuẩn đầu ra:

1. Trình bày những kiến thức cơ bản về khoa học tâm lý (bản chất, chức năng, phân loại; nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý).
2. Giải thích được nguyên lý và quy luật của sự hình thành, phát triển tâm lý.
3. Diễn đạt được mối quan hệ giữa nhận thức - tình cảm - ý chí trong hành động và cuộc sống con người.
4. Phân tích được cơ sở tâm lý của quá trình dạy học và giáo dục.
5. Phân tích được cơ sở tâm lý học của hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực nghề nghiệp.
6. Phân tích các điều kiện thể chất, xã hội của học sinh và sự phát triển tâm lý theo lứa tuổi để tư vấn và hỗ trợ học sinh trong học tập, hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp

7. Kỹ năng hiểu và đánh giá đúng trình độ học sinh để tư vấn và hỗ trợ học sinh trong hoạt động dạy học.
8. Hình thành được kỹ năng thiết kế bài dạy: xác định mục đích bài dạy, nội dung dạy và học, phương tiện dạy và học, phương pháp dạy, quá trình thực hiện bài dạy.
9. Hình thành được lối sống đạo đức cho học sinh từ hệ thống các yếu tố tâm lý (tri thức đạo đức, niềm tin đạo đức, động cơ đạo đức, tình cảm đạo đức, ý chí đạo đức, thói quen đạo đức)
10. Vận dụng các kỹ năng giao tiếp (kỹ năng định hướng giao tiếp, kỹ năng nhận biết đối tượng, kỹ năng định vị, kỹ năng điều khiển quá trình giao tiếp, kỹ năng sử dụng phương tiện giao tiếp) trong việc giải quyết các nhiệm vụ.

POL11002: Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Mô tả học phần:

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của các ngành đào tạo trình độ đại học.

Học phần có 6 chương, bao gồm hệ thống tri thức về hàng hóa, thị trường, giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường, về kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế, về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Trên cơ sở đó, trang bị cho sinh viên cơ sở lý luận để nhận thức đúng bản chất của các hiện tượng, các quan hệ kinh tế trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Đồng thời, góp phần hình thành kỹ năng thực hiện các hoạt động kinh tế, nâng cao bản lĩnh chính trị cho sinh viên.

Mục tiêu:

- **CO1:** Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ đó giúp sinh viên hiểu và giải thích được quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, của Đảng Cộng sản về những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

- **CO2:** Bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm cho sinh viên trong bối cảnh toàn cầu hóa.

- **CO3:** Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phân tích các vấn đề kinh tế - chính trị, từ đó có thể phân biệt được các quan điểm, tư tưởng về các vấn đề kinh tế - chính trị.

Chuẩn đầu ra:

CĐR học phần (CLO)	TĐNL CĐR học phần	Mô tả CĐR học phần	Phương pháp dạy học	Phương pháp đánh giá
CLO1.1	2.5	<i>Giải thích</i> được kiến thức cơ bản của kinh tế chính trị Mác – Lênin.	Thuyết trình	Trắc nghiệm
CLO1.2	3.0	<i>Vận dụng</i> lý luận kinh tế chính trị Mác - Lênin vào giải quyết các vấn đề kinh tế khi tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội.	Thuyết trình, Thảo luận nhóm	Trắc nghiệm; Hồ sơ học phần
CLO2.1	3.0	<i>Thể hiện</i> bản lĩnh chính trị, tin tưởng vào sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam	Tự học, Thảo luận nhóm	Hồ sơ học phần
CLO3.1	2.5	<i>Có khả năng</i> phân biệt các quan điểm, tư tưởng về kinh tế chính trị	Thảo luận nhóm	Hồ sơ học phần

ENG10002: Tiếng Anh 2

Mô tả học phần:

Tiếng Anh 2 là học phần ngoại ngữ bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ đại học cho sinh viên các khoa không chuyên ngữ. Học phần này được dạy - học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (trương đương B1 khung tham chiếu châu Âu). Học phần (1) cung cấp cho sinh viên kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, (2) hỗ trợ sinh viên thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 3; (3) cung cấp cho sinh viên những kiến thức văn hóa xã hội của các quốc gia nói tiếng Anh và các nước trong khu vực cũng như trên thế giới; (4) phát triển các kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng ngoại ngữ.

Mục tiêu:

1. Nắm vững kiến thức tổng quan về ngôn ngữ bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh bậc 3 trong giao tiếp.
2. Phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến kiến thức và kỹ năng tiếng Anh bậc 3.
3. Thực hiện tương tác nhóm, học tập nhóm, phát triển nhóm, thuyết trình hiệu quả nhiệm vụ học tập hoạt động nhóm.
4. Hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, nâng cao hiệu quả hoạt động giao tiếp bằng tiếng Anh.

Chuẩn đầu ra:

1. Nêu được các hiện tượng ngữ pháp tiếng Anh: verb pattern + to infinitive; going to, will; hiện tại hoàn thành; giới từ, đại từ quan hệ; câu điều kiện; câu bị động, câu gián tiếp; các động từ tình thái.
2. Phân biệt được kiến thức thông dụng trong tiếng Anh: các giai đoạn trong cuộc đời; công việc; công nghệ; ngôn ngữ và việc học; du lịch và các kì nghỉ; lịch sử; thiên nhiên.
3. Liệt kê được các kiến thức cơ bản về văn hóa xã hội của các nước trong khu vực và trên thế giới.
4. Xác định được các thông tin chính trong các bài nghe khác nhau về các chủ đề được học: các giai đoạn trong cuộc đời; công việc; công nghệ; ngôn ngữ và việc học; du lịch và các kì nghỉ; lịch sử; thiên nhiên.

5. Xác định được các thông tin quan trọng từ các dạng bài đọc khác nhau về các chủ đề: các giai đoạn trong cuộc đời; công việc; công nghệ; ngôn ngữ và việc học; du lịch và các kì nghỉ; lịch sử; thiên nhiên.
6. Trình bày được có loại văn bản khác nhau, viết đoạn , viết CV, viết thư trang trọng, liên quan đến các chủ đề (du lịch, thể thao, trang phục, điện ảnh, nghề nghiệp, trường học, môi trường, giao thông, thể giới tự nhiên, chi tiêu)
7. Phân biệt được các thì động từ trong tiếng Anh; các loại liên từ, đại từ quan hệ; câu trực tiếp gián tiếp, bị động, chủ động; các loại câu điều kiện trong tiếng Anh.
8. Phân tích các cấu trúc ngữ pháp về thì; các loại liên từ, đại từ quan hệ; câu trực tiếp gián tiếp, bị động, chủ động; các loại câu điều kiện trong tiếng Anh.
9. Vận dụng các cấu trúc ngữ pháp về thì, các loại liên từ, đại từ quan hệ; câu trực tiếp gián tiếp, bị động, chủ động; các loại câu điều kiện vào trong các giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh
10. Biết xử lý các tình huống phát sinh trong giao tiếp
11. Xây dựng thái độ học tập tích cực, năng lực tự học, tự nghiên cứu
12. Hình thành, tổ chức nhóm hiệu quả bao gồm hiểu nhiệm vụ và quy trình làm việc nhóm, trách nhiệm của nhóm, điểm mạnh, điểm yếu của nhóm và từng thành viên.
13. Triển khai hoạt động, tương tác nhóm hiệu quả bao gồm thiết lập mục tiêu và các công việc cần làm của nhóm, lên chương trình và
14. thực hiện một đề án, trao quyền cho những người trong nhóm.
15. Làm việc hiệu quả giữa các nhóm bao gồm khả năng hợp tác giữa nhóm nhỏ, nhóm lớn, làm việc giữa các thành viên.
16. Có khả năng thuyết trình kết quả hoạt động nhóm logic, dễ hiểu bao gồm chuẩn bị bài thuyết trình và phương tiện truyền thông hỗ trợ phù hợp, trả lời câu hỏi một cách có hiệu quả.
17. Xác định cấu trúc, quy trình, mục đích giao tiếp
18. Xây dựng hệ thống từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, kiến thức văn hóa xã hội phục vụ mục đích giao tiếp
19. Thực hiện hoạt động giao tiếp trong các tình huống quen thuộc
20. Nâng cao hiệu quả năng lực giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh

EDU20006: Giáo dục học

Mô tả học phần:

Học phần *Giáo dục học* là học phần căn bản của Chương trình đào tạo Sư phạm. Học phần cung cấp những kiến thức nền về phương thức vận hành nhà trường, hình thành cho người học những phẩm chất và năng lực cơ bản của người giáo viên. Người học được trải nghiệm trong không gian nghề nghiệp, được thiết kế những tiết dạy cùng đội nhóm, được tranh biện về những tình huống trong công tác chủ nhiệm lớp, công tác Đoàn, Đội, Sao nhi đồng... Được thử thách, khám phá năng lực sư phạm của bản thân và được cố vấn để hoàn thiện những năng lực đó.

Mục tiêu:

Trên cơ sở giải thích được quy tắc vận hành nhà trường trong hệ thống GDQD; phân tích được vai trò của giáo dục, sứ mệnh người thầy giáo; phân tích được phương thức tổ chức hoạt động dạy học; thực hiện được nhiệm vụ của giáo viên chủ nhiệm lớp, phụ trách Đoàn, Đội, Sao nhi đồng ... người học có thể phát triển được chương trình GD quốc gia vào hoạt động nhà trường. Những năng lực trên được hình thành khi người học tích cực, nghiêm túc, sáng tạo tương tác trực tiếp hoặc trực tuyến với giảng viên với đồng đội.

Chuẩn đầu ra:

1. Phân tích được kế hoạch DH, PPDH, kiểm tra – đánh giá, phát triển chương trình môn học
2. Phân tích được cách thức thực hiện các hoạt động GD, trải nghiệm, hướng nghiệp và văn hóa nhà trường trong công tác chủ nhiệm lớp, Đoàn, Đội, Sao nhi đồng
3. Giải thích được các tình huống dạy học và giáo dục (công tác chủ nhiệm lớp, Đoàn, Đội, Sao nhi đồng)
4. Lập được kế hoạch dạy học cho tiết học/tuần/học kì/năm học;
5. thiết kế được bài kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo mẫu
6. Đề xuất được biện pháp thực hiện kế hoạch chủ nhiệm lớp, Đoàn, Đội, Sao nhi đồng cho từng hoạt động/tháng/học kì/năm học
7. Nghiêm túc, tích cực, hợp tác

8. Ứng xử phù hợp với các tình huống sự phạm giả định
9. Lựa chọn được phương tiện dạy học, giáo dục phù hợp

POL11003: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mô tả học phần:

Đây là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, bắt buộc đối với sinh viên tất cả các ngành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa xã hội: về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa, về vấn đề dân tộc và tôn giáo, về vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và việc vận dụng những lý luận đó vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Mục tiêu:

- Giải thích kiến thức lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội.
- Thể hiện niềm tin vào CNXH và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.
- Có khả năng phê phán, đấu tranh chống luận điệu sai trái về CNXH và về con đường đi lên CNXH ở Việt Nam

Chuẩn đầu ra:

CDR học phần	TĐNL CDR học phần	Mô tả CDR	Phương pháp dạy học	Phương pháp đánh giá
CLO1.1	2.0	Giải thích được những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội	Thuyết trình	Trắc nghiệm

CLO1.2	3.0	Áp dụng lý luận của Chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội vào thực tiễn Việt Nam	Thuyết trình, Thảo luận nhóm	Trắc nghiệm; Hồ sơ học phần
CLO2.1 ...	3.0	Thể hiện niềm tin vào CNXH và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	Tự học, Thảo luận nhóm	Hồ sơ học phần
CLO2.2	3.0	Có khả năng phê phán , đấu tranh chống luận điệu sai trái về CNXH và về con đường đi lên CNXH ở Việt Nam	Thảo luận nhóm	Hồ sơ học phần

INF20005: Ứng dụng ICT trong giáo dục

Mô tả học phần:

Học phần *Ứng dụng ICT trong giáo dục* trang bị các kiến thức và kỹ năng về lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông cho sinh viên hệ Cử nhân Sư phạm. Nội dung học phần nhằm rèn luyện kỹ năng linh hoạt thích ứng trong thời đại kỹ nguyên số, sử dụng hiểu biết và các kỹ năng đó như là công cụ để học tập và nghiên cứu nội dung các môn học tiếp theo, ứng dụng hiệu quả kiến thức ICT trong công việc giảng dạy sau này.

Mục tiêu:

1. Học phần Ứng dụng ICT trong giáo dục trình bày tổng quan về ICT, chuyển đổi số trong giáo dục; Phần mềm xây dựng bài giảng điện tử; Quy trình xây dựng học liệu số; Ứng dụng LMS trong hỗ trợ dạy học và kiểm tra đánh giá; Sử dụng các công cụ công nghệ thông tin trong hỗ trợ dạy học; Quy trình thực hiện dự án học phần.

2. Người học thể hiện tư duy hệ thống, tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp thông qua việc lập và thực hiện kế hoạch làm đề tài đồ án liên quan đến ngành học; có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển dự án học phần. Từ đó, người học đưa ra định hướng học tập để ứng dụng ICT đáp ứng yêu cầu công việc và bối cảnh nghề nghiệp.

Chuẩn đầu ra:

1. Giải thích các khái niệm cơ bản về ICT trong bối cảnh chuyển đổi số trường học
2. Trình bày vai trò của ICT và chuyển đổi số trong giáo dục
3. Thể hiện khả năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin từ Internet và nhiều nguồn khác nhau để xây dựng bài giảng điện tử
4. Hình thành các bước ứng dụng ICT trong xây dựng bài giảng điện tử
5. Thể hiện kỹ năng kết nối và sử dụng linh hoạt các thiết bị và phần mềm trong việc nâng cao hiệu quả dạy học
6. Thể hiện khả năng hình thành và tổ chức hiệu quả các hoạt động nhóm
7. Thể hiện kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình vấn đề thuyết phục
8. Hình thành ý tưởng xây dựng học liệu số trong dạy học bộ môn phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số trường học
9. Thiết kế học liệu số trong dạy học bộ môn phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số trường học
10. Thể hiện đạo đức, tính kỉ luật, trách nhiệm, tác phong thời đại số.

POL11004: Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Mô tả học phần:

Học phần Lịch sử Đảng là học phần bắt buộc thuộc khối khối kiến giáo dục đại cương của các ngành đào tạo. Học phần gồm 3 chương, trang bị những nội dung bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và vai trò lãnh đạo của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam từ khi ra đời đến nay. Qua học tập sinh viên có niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, có bản lĩnh chính trị, tư tưởng. Học phần không những cung cấp những kiến thức cơ bản về sự ra đời và lãnh đạo của Đảng, mà còn hình thành cho sinh viên năng lực phân tích các sự kiện Lịch sử Đảng, bài học kinh nghiệm qua các thời kỳ.

Mục tiêu:

Học phần Lịch sử Đảng nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự ra đời và đường lối chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Thông qua học tập học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam giúp sinh viên có niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, bảo vệ đường lối lãnh đạo của Đảng. Đồng thời rèn luyện sinh viên có bản lĩnh chính trị, tư tưởng vững vàng, năng lực phân tích sự kiện và đúc rút bài học kinh nghiệm.

Chuẩn đầu ra:

CĐR học phần (CLO)	TĐNL CĐR học phần	Mô tả CĐR học phần	Phương pháp dạy học	Phương pháp đánh giá
CLO1.1	3.0	Giải thích được sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và vai trò lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng.	Thuyết trình, làm việc nhóm, thảo luận	Trắc nghiệm, vấn đáp; Hồ sơ học phần
CLO2.1	3.0	Thể hiện bản lĩnh chính trị, tư tưởng vững vàng trên lập trường quan điểm đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.	Bài tập, thảo luận, làm việc nhóm	Tự luận, hồ sơ học tập
CLO2.2	3.0	Rèn luyện được khả năng bảo vệ đường lối của Đảng và rút bài học về sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong tiến trình cách mạng.	Bài tập, thảo luận	Tự luận, hồ sơ học tập

POL10002: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mô tả học phần:

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức lý luận chính trị, được tổ chức giảng dạy vào kỳ 5. Học phần gồm 6 chương, giúp người học hiểu được nội dung, vai trò, vị trí và ý nghĩa của tư tưởng Hồ Chí Minh, từ đó vận dụng, liên hệ với thực tiễn học tập, rèn luyện, xây dựng nhân cách để trở thành công dân tốt, đóng góp vào công cuộc xây dựng đất nước.

Mục tiêu:

Sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh; sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, sinh viên bồi dưỡng được các phẩm chất chính trị, đạo đức, phong cách cũng như kỹ năng tư duy logic, phản biện, tư duy hệ thống và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác.

CO1: Hiểu được các kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam về tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn.

CO2: Bồi dưỡng được bản lĩnh, niềm tin chính trị, đạo đức, phong cách theo tấm gương Bác Hồ vĩ đại.

CO3: Rèn luyện được các kỹ năng tư duy logic, phản biện, tư duy hệ thống và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Chuẩn đầu ra:

CDR học phần (CLO)	TĐNL CDR học phần	Mô tả CDR học phần	Phương pháp dạy học	Phương pháp đánh giá

CLO1.1	K3	<i>Giải thích được</i> nội dung kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh	Thuyết giảng/ Thảo luận/tự học	Bảng kiểm/ Câu hỏi TNKQ
CLO1.2	K3	<i>Giải thích được</i> định hướng và nội dung vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn thực tiễn xây dựng đất nước.	Thuyết giảng/ Thảo luận/tự học	Bảng kiểm/ Câu hỏi TNKQ
CLO2.1	A4	<i>Bồi dưỡng được</i> bản lĩnh, niềm tin chính trị, lập trường tư tưởng vững vàng, phẩm chất đạo đức, phong cách theo tấm gương Bác Hồ vĩ đại.	Thảo luận/tự học	Bảng kiểm/ Phiếu đánh giá
CLO2.2	S3	<i>Rèn luyện được</i> kỹ năng tư duy logic, phản biện, tư duy hệ thống và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh thông qua lĩnh hội, thảo luận nội dung học phần.	Thảo luận/tự học	Bảng kiểm/ Phiếu đánh giá

PHẦN 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Căn cứ pháp lý để xây dựng và thực hiện chương trình

Chương trình giáo dục đại học ngành SPSH được thiết kế dựa trên các văn bản sau:

Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Quy định số 2294/ĐT ngày 02 tháng 11 năm 2007 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh cụ thể hoá một số điều của quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

- Công văn 9404/BGDĐT-GDDH và Bảng tổng hợp kết quả rà soát của Bộ Giáo dục và Đào tạo các chương trình đào tạo của Trường Đại học Vinh.

- Kế hoạch số 1610/ĐHV-ĐT ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc điều chỉnh chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.

- Quyết định số 132/QĐ-ĐHV ngày 23 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy định về việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần tại Trường Đại học Vinh.

- Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ.

- Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học.

Chương trình khung trình bày tóm tắt những kiến thức và kỹ năng cơ bản để đào tạo ngành SPSH với thời lượng 4 năm.

- Trên cơ sở khung chương trình, bộ môn phân công cán bộ giảng dạy biên soạn đề cương chi tiết học phần, tiến tới biên soạn bài giảng, giáo trình học phần. Bộ môn phải theo sát nội dung chương trình để thực hiện các học phần theo trình tự đã được hội đồng khoa học thông qua.

- Hàng năm Hội đồng Khoa học - Đào tạo sẽ đề nghị Hiệu trưởng điều chỉnh, bổ sung chương trình cho phù hợp với điều kiện, mục tiêu đào tạo. Sự điều chỉnh chương trình hàng năm chiếm tỷ trọng tối đa là 20%;

Khi thực hiện chương trình đào tạo cần chú ý đến một số vấn đề như sau:

5.2. Trách nhiệm của bộ môn/khoa/trường

- Nghiên cứu kỹ chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình;
- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy;
- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần;
- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình;
- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

5.3. Trách nhiệm của giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp;
- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp;
- Tổ chức cho sinh viên các buổi seminar, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, bài tập lớn, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ, thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp và hướng dẫn sinh viên viết báo cáo dự án, khóa luận tốt nghiệp.

5.4. Trách nhiệm của sinh viên

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ;
- Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng;

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên;
- Tự giác trong khâu tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi seminar;
- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu;
- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

PHỤ LỤC 4: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)

Bảng phụ 4.1. Rubric 1 - Đánh giá chuyên cần, thái độ học tập (GV đánh giá)

Tiêu chí	Mức độ (theo thang điểm)			
	5.0 – 4.0	3.0	2.0	1.0
Mức độ tham dự học theo TKB (5 điểm)	Tham gia 100% các buổi học	Tham gia trên 80% các buổi học	Tham gia 80% các buổi học	Tham gia dưới 80%
Mức độ tham gia học tập và/hoặc làm dự án (5 điểm)	- Thể hiện tính kỉ luật, chủ động, tích cực trong giờ học, làm dự án - Hoàn thành đầy đủ bài tập, trả lời tốt các câu hỏi hoặc đưa ra được các câu hỏi/vấn đề trong quá trình học tập.	- Thể hiện tính kỉ luật, khá chủ động, khá tích cực trong các giờ học, làm dự án. - Hoàn thành 80% các bài tập, có tham gia trả lời các câu hỏi trong quá trình học tập.	- Thể hiện tính kỉ luật, nhưng chưa chủ động, tích cực trong các giờ học, làm dự án - Hoàn thành 50% các bài tập, có tham gia trả lời các câu hỏi trong quá trình học tập.	- Không có tính kỉ luật, không chủ động, tích cực trong các giờ học, làm dự án - Hoàn thành dưới 50% các bài tập, không tham gia trả lời các câu hỏi trong quá trình học tập.
TỔNG	ĐIỂM: _____/10			(Bằng chữ:)

Bảng phụ 4.2. Rubric 2 - Đánh giá hoạt động nhóm (Dành cho nhóm SV tự đánh giá)

Các tiêu chí	Mức độ & Thang điểm			
	2,0	1,5	1,0	0
1. Nhận nhiệm vụ (2 điểm)	Xung phong nhận nhiệm vụ	Vui vẻ nhận nhiệm vụ khi được giao	Miễn cưỡng, không thoải mái khi nhận nhiệm vụ được giao	Không nhận nhiệm vụ
2. Tham gia xây dựng kế	- Biết bày tỏ ý kiến, tham gia	- Biết tham gia ý kiến xây dựng kế	- Còn ít tham gia ý kiến xây dựng	- Không tham gia hay bày tỏ ý kiến

hoạch hoạt động của nhóm (2 điểm)	xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm. - Biết lắng nghe, tôn trọng, xem xét các ý kiến, quan điểm của mọi người trong nhóm.	hoạch hoạt động nhóm song đôi lúc chưa chủ động. - Đôi lúc chưa biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của các thành viên khác trong nhóm.	kế hoạch hoạt động nhóm. - Ít chịu lắng nghe, tôn trọng ý kiến của các thành viên khác trong nhóm.	xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm. - Không lắng nghe và tôn trọng ý kiến của các thành viên khác trong nhóm.
3. Tôn trọng ý kiến tập thể (2 điểm)	Tôn trọng ý kiến của tập thể, nhưng phải biết bày tỏ quan điểm cá nhân và bảo vệ những lí do chính đáng.	Tôn trọng ý kiến của tập thể, nhưng chưa biết bày tỏ quan điểm cá nhân và bảo vệ những lí do chính đáng.	Đôi khi chưa tôn trọng ý kiến của tập thể, chưa biết bày tỏ quan điểm cá nhân và bảo vệ những lí do chính đáng.	Không tôn trọng ý kiến của tập thể, mà chỉ bày tỏ quan điểm và bảo vệ những lí do không chính đáng.
4. Kết quả làm việc (2 điểm)	Có sản phẩm tốt, theo mẫu và vượt mức thời gian.	Có sản phẩm tốt và đảm bảo thời gian.	Có sản phẩm tương đối tốt nhưng không đảm bảo thời gian.	Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn.
5. Trách nhiệm với kết quả làm việc chung (2 điểm)	Thể hiện trách nhiệm cao về sản phẩm chung.	Thể hiện trách nhiệm về sản phẩm chung.	Chưa sẵn sàng chịu trách nhiệm về sản phẩm chung.	Không chịu trách nhiệm gì về sản phẩm chung.
TỔNG ĐIỂM: _____/10 (Bảng chữ:)				

Bảng phụ 4.3. Rubric 3 - Đánh giá hoạt động nhóm (Dành cho GV đánh giá)

(1) Nội dung (chiếm 50% số điểm): - Xác định được vấn đề nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu rõ ràng, hợp lí; - Thể hiện kỹ năng phân tích, tổng hợp trong việc giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu; - Có bằng chứng về việc sử dụng tài liệu do giảng viên hướng dẫn.	Đạt 3 yêu cầu	10
	- Đạt yêu cầu 1 và 2 hoặc 3	8
	- Đạt yêu cầu 2 và 3 và yêu cầu 1 đạt từ 80% trở lên	
	- Đạt yêu cầu 1 nhưng 1 và 2 không đạt	5-7

(2) <i>Hình thức (chiếm 30% số điểm):</i> - Cấu trúc bài viết logic, hệ thống; - Ngôn ngữ trong sáng, trích dẫn hợp lệ, không quá dài so với quy định của giảng viên; - Trình bày đẹp, hình ảnh, bảng biểu minh họa phù hợp.	Đạt 3 yêu cầu	10
	- Đạt yêu cầu 1 và 2 hoặc 3 - Đạt yêu cầu 2 và 3 và yêu cầu 1 đạt từ 80% trở lên	8
	- Đạt yêu cầu 1 nhưng 1 và 2 không đạt	5-7
(3) <i>Thời gian nộp bài (chiếm 20% số điểm)</i>	Đúng thời hạn	10
	Không đúng thời hạn	0

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG NHÓM CHO TỪNG SV

TT	Họ và tên	Điểm cá nhân do nhóm chấm (Rubric 2)	Điểm nhóm do GV chấm (Rubric 3)	Tổng điểm
1	Nguyễn Văn A	N	M	(N+M)/2
2	Lê Thị B			
3	Trần Văn C			

Bảng phụ 4.4. Rubric 4 - Đánh giá thực hành

Tiêu chí	Yêu cầu	% Điểm
Tiêu chí 1: Chuyên cần, thái độ	Chuyên cần	5%
	Thái độ	5%
Tiêu chí 2: Chuẩn bị bài	Chuẩn bị bài <i>Sinh viên trình bày được phần lý thuyết tương ứng cho mỗi bài thực hành</i>	10%
Tiêu chí 3: Kỹ năng thực hành thí nghiệm	Thành lập nhóm và tổ chức hoạt động nhóm	Rubric 2 và 3 15%
	Kỹ năng thực hiện các thao tác tiến hành thí nghiệm	Rubric 5 20%
Tiêu chí 4: Kết quả của thí nghiệm	Kết quả đạt được của thí nghiệm và giải thích thí nghiệm	Rubric 6 20%

Bảng phụ 4.5. Rubric 5 - Đánh giá Kỹ năng thực hiện các thao tác thực hành/thí nghiệm

Tiêu chí	Mức độ (theo thang điểm)			
	5.0	3,5	2.0	0
Mức độ hợp tác làm thí nghiệm (5 điểm)	Hợp tác tích cực với sinh viên cùng nhóm để thực hiện toàn bộ thí nghiệm	Hợp tác tương đối tích cực với sinh viên cùng nhóm để thực hiện thí nghiệm	Hợp tác không tích cực với sinh viên cùng nhóm để thực hiện thí nghiệm	Không hợp tác với bạn cùng nhóm để thực hiện thí nghiệm
Mức độ tham gia làm thí nghiệm (5 điểm)	Tham gia tất cả các bước của thí nghiệm và hoàn thành thí nghiệm	Tham gia hơn ½ số bước của thí nghiệm	Tham gia ít hơn hoặc bằng 1/2 số bước của thí nghiệm và hoàn thành thí nghiệm	Không tham gia tất cả các bước của thí nghiệm
TỔNG	ĐIỂM: _____/10			(Bằng chữ:

Bảng phụ 4.6. Rubric 6 - Đánh giá kết quả thí nghiệm

Tiêu chí	Mức độ (theo thang điểm)		
	5.0	3,5	0
Kết quả đạt được của thí nghiệm (5 điểm)	Tốt	Chấp nhận được	Sai
Trình bày báo cáo kết quả thí nghiệm (5 điểm)	Giải thích đầy đủ kết quả đạt được (kể cả kết quả sai)	Giải thích chưa đầy đủ kết quả đạt được (kể cả kết quả sai)	Không giải thích được kết quả
TỔNG	ĐIỂM: _____/10		(Bằng chữ:

Bảng phụ 4.7. Rubric 7 - Đánh giá dự án học phần

Tiêu chí	Mức độ (theo thang điểm)			
Tiến độ	1,0	0,5	0	-

(1 điểm)	Đúng thời gian quy định	Không đúng thời gian quy định	Không có sản phẩm nộp	-
Minh chứng (2 điểm)	2	1,5	1,0	0
	Có đầy đủ minh chứng đã làm thực nghiệm của đề án (ảnh chụp sinh viên đang thực hiện đề án và các kết quả của từng bước)	Thiếu gần 1/2 minh chứng đã làm thực nghiệm của đề án (ảnh chụp sinh viên đang thực hiện đề án và các kết quả của từng bước)	Thiếu từ 0-1/2 trở minh chứng đã làm thực nghiệm của đề án (ảnh chụp sinh viên đang thực hiện đề án và các kết quả của từng bước)	Không có minh chứng
Hình thức của sản phẩm (1 điểm)	1.0	0,75	0,5	0,25
	- Cấu trúc bản báo cáo, ảnh và bảng đúng quy định, hình thức trình bày khoa học, hợp lý, đẹp và phù hợp.	- Cấu trúc đúng quy định, hình thức trình bày khá khoa học, hợp lý và khá đẹp, có hình ảnh minh họa nhưng chưa thực sự phù hợp.	- Cấu trúc chưa thực sự đúng quy định, hình thức trình bày chưa hợp lý và chưa đẹp, không có hình minh họa hoặc có nhưng không phù hợp.	- Cấu trúc không đúng quy định, hình thức trình bày không hợp lý và không đẹp, không có hình minh họa hoặc có nhưng không phù hợp.
Trình bày (1 điểm)	1.0	0,75	0,5	0,25
	Ngôn ngữ khoa học, diễn đạt rõ ràng thể hiện hiểu vấn đề	Ngôn ngữ chưa khoa học, diễn đạt rõ ràng thể hiện hiểu vấn đề,	Ngôn ngữ chưa khoa học, diễn đạt chưa rõ ràng thể hiện hiểu vấn đề,	Chưa biết cách sử dụng ngôn ngữ khoa học và diễn đạt vấn đề
Nội dung bản báo cáo word (4 điểm)	4,0-3,0	3,0-2,0	2,0-1,0	0,5-0
	- Trình bày đúng tất cả kết quả của đề án. - Có phân tích, nhận xét kết quả chính xác	- Trình bày đúng từ 1/2 trở lên các kết quả của đề án - Có phân tích, nhận xét kết quả chính xác	- Trình bày đúng ít hơn 1/2 các kết quả của đề án - Có phân tích, nhận xét kết quả chính xác	- Trình bày sai các kết quả nghiên cứu

	- Có so sánh với các nghiên cứu khác. - Có đưa ra phương hướng phát triển sản phẩm	- Có so sánh với các nghiên cứu khác. - Có đưa ra phương hướng phát triển sản phẩm	- Có so sánh với các nghiên cứu khác. - Có đưa ra phương hướng phát triển sản phẩm	
	1,0	0,75	0,5	-
Báo cáo sản phẩm (1 điểm)	Báo cáo rõ ràng, chủ động, bản trình chiếu hợp lý	Báo cáo rõ ràng, chủ động, bản trình chiếu chưa hợp lý	Báo cáo không rõ ràng, chủ động, bản trình chiếu chưa hợp lý	-
TỔNG ĐIỂM: _____/10 (bằng chữ)				